

## BÁO CÁO

### TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

### THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2024

9 Tháng năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, xung đột quân sự, bất ổn tại một số quốc gia, khu vực; kinh tế toàn cầu phục hồi chậm và thiếu vững chắc; đặc biệt là thiên tai, bão lũ gây thiệt hại nặng nề tại nhiều quốc gia, tác động đến nguồn cung và giá cả lương thực, hàng hóa thế giới. Ở trong nước, thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn; thiên tai, bão lũ xảy ra liên tiếp tác động trực tiếp đến kinh tế và cuộc sống người dân; yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao hơn những giải pháp trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, đời sống, xã hội.

Năm 2024 là năm Tây Ninh triển khai nhiều giải pháp, tạo bước đột phá để hoàn thành các mục tiêu Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025. Với sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, sự chung sức và nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, kinh tế - xã hội của tỉnh chuyển biến tích cực ở hầu hết các lĩnh vực, góp phần cải thiện kết quả chung, đạt mức tăng trưởng GRDP 9 tháng (+7,86%) cao hơn mục tiêu cả năm (+ 7%)

Các lĩnh vực văn hóa, xã hội được quan tâm, nhiều hoạt động văn hóa lễ hội tổ chức trang trọng, ý nghĩa, vừa tạo không khí vui tươi trong nhân dân, vừa thu hút khách du lịch đến Tây Ninh; chính sách an sinh xã hội thực hiện đầy đủ, kịp thời, công tác hỗ trợ việc làm, giảm nghèo bền vững, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện; An ninh quốc phòng được đảm bảo.

Kết quả thực hiện cụ thể từng lĩnh vực như sau:

#### I. LĨNH VỰC KINH TẾ:

##### 1. Tăng trưởng kinh tế:

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (**GRDP**) 9 tháng đầu năm 2024 đạt nhịp độ tăng trưởng **+7,86%** so cùng kỳ, trong đó tăng cao nhất ở khu vực công nghiệp - xây dựng (+11,30%); kế đến là, khu vực thương mại dịch vụ (+6,95%); khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tăng (+3,63%); phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm cũng tăng 3,34% so cùng kỳ.

Đóng góp vào mức tăng trưởng chung (+7,86%) nhiều nhất là khu vực công nghiệp xây - dựng, đóng góp 4,76 điểm %; kế đến là khu vực thương mại dịch vụ với 2,13 điểm %; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ đóng góp 0,82 điểm %. Phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đóng góp 0,16 điểm %.

Kết quả từng quý trong năm, GRDP quý I có tốc độ tăng khá cao (+8,60%), đà tăng trưởng chậm hơn ở quý II (+7,68%), quý III (+7,42%).

Về cơ cấu kinh tế của tỉnh 9 tháng đầu năm, khu vực công nghiệp - xây dựng vẫn là khu vực kinh tế chiếm tỷ trọng cao nhất (46,20%) trong GRDP, kế đến là khu vực dịch vụ (30,42%), khu vực nông-lâm nghiệp-thủy sản tiếp tục xu hướng giảm trong cơ cấu và chiếm tỷ trọng (18,97%), phân thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm (4,41%).

**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)  
9 tháng đầu năm 2024**

|                                     | Tổng sản phẩm<br>theo giá hiện hành |               | Tổng sản phẩm<br>theo giá so sánh 2010 |                                          |
|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------|----------------------------------------|------------------------------------------|
|                                     | Giá trị<br>(tỷ đồng)                | Cơ cấu<br>(%) | Tốc độ<br>Tăng<br>(%)                  | Đóng góp của<br>từng khu vực<br>(điểm %) |
| <b>Tổng số</b>                      | <b>88.227</b>                       | <b>100,00</b> | <b>7,86</b>                            | <b>7,86</b>                              |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản:       | 16.736                              | 18,97         | 3,63                                   | 0,82                                     |
| Công nghiệp và xây dựng:            | 40.759                              | 46,20         | 11,30                                  | 4,76                                     |
| <i>Trong đó: Công nghiệp</i>        | 36.132                              | 40,95         | 11,79                                  | 4,23                                     |
| Dịch vụ:                            | 26.841                              | 30,42         | 6,95                                   | 2,13                                     |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: | 3.891                               | 4,41          | 3,34                                   | 0,16                                     |

*Đánh giá chung:* Kết quả kinh tế của tỉnh 9 tháng đầu năm, duy trì đà tăng trưởng khá. So sánh các địa phương khác, với mức tăng trưởng của tỉnh (+7,86%), Tây Ninh xếp thứ 21 cả nước và xếp thứ nhì khu vực Đông Nam bộ<sup>1</sup>.

Kết quả hoạt động một số lĩnh vực chủ yếu như sau:

**2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp, thủy sản:**

*Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trong 9 tháng mặc dù còn gặp rủi ro về thời tiết, sâu bệnh tuy nhiên xu hướng phát triển vẫn khởi sắc hơn cùng kỳ, nhờ giá cả các sản phẩm chủ lực của tỉnh như lúa, mía, mì, heo đều tăng*

*Chăn nuôi tiếp tục chuyển biến tích cực, nhiều dự án đã đầu tư quy mô lớn, công nghệ cao đã đi vào hoạt động tạo ra động lực mới góp phần đưa ngành chăn nuôi của tỉnh phát triển mạnh.*

*Sản xuất lâm nghiệp công tác chăm sóc rừng trồng các dự án tổ chức, triển khai thực hiện khá tốt; việc giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh đã hạn chế tình trạng phá rừng, khai thác gỗ và lâm sản trái phép. Diện tích khoanh nuôi tái sinh tự nhiên phát triển ổn định. Sản lượng gỗ khai thác trong kỳ tăng, các loại lâm sản khác khai thác lại có xu hướng giảm*

*Nuôi trồng và đánh bắt thủy sản trên địa bàn 9 tháng không mấy thuận lợi do sản lượng thủy sản tự nhiên ngày càng giảm; nuôi trồng thủy sản tăng ở*

<sup>1</sup> 6 Tháng xếp thứ 17 cả nước và xếp thứ 1 vùng Đông Nam Bộ.

*các loại thủy sản có giá cả cao như cá lóc, ba ba, trong khi diện tích nuôi cá tra giảm cũng ảnh hưởng đến sản lượng nuôi trồng thủy sản của tỉnh.*

## **2.1 Nông nghiệp:**

### **a) Trồng trọt:**

Tình hình sản xuất một số cây trồng chính 9 tháng đầu năm như sau:

*Cây lúa:* diện tích gieo trồng tăng nhẹ so cùng kỳ với 139.073 ha (+1,13%), cụ thể từng vụ: Đông xuân 48.226 ha (+541 ha), Hè thu 50.695 ha (+618 ha), vụ Mùa đến ngày 13/9 gieo trồng được 40.153 ha (+393 ha). Về năng suất-sản lượng các vụ đã thu hoạch, vụ đông xuân năng suất ước 59,41 tạ/ha (+0,55%), sản lượng 286.508 tấn tăng 1,69% (+4.751 tấn). Vụ Hè thu năng suất ước đạt 53,89 tạ/ha, tăng 0,41 % so cùng kỳ. Sản lượng ước đạt 269.291 tấn, tăng 0,82% (+2.181 tấn) so cùng kỳ.

*Cây ngô (bắp):* đến tháng 9, toàn tỉnh gieo trồng được 4.949 ha, so với cùng kỳ tăng 9,07% (+411 ha), việc chuyển đổi cây bắp trên nền đất lúa sản xuất kém hiệu quả, thời gian sinh trưởng ngắn hơn, vụ Đông xuân năm nay thời tiết thuận lợi, không bị ngập trong thời gian xuống giống như cùng kỳ khiến diện tích ngô (bắp) tăng nhanh.

*Đậu phộng (cây lạc):* gieo trồng được 2.877 ha, so với cùng kỳ giảm 3,05% (-90ha), tuy vụ Đông xuân năm nay cây đậu phộng vừa được mùa lại được giá, nhưng thời tiết trong tháng này mưa nhiều gây khó khăn cho việc xuống giống nên diện tích trồng tiếp tục giảm.

*Rau, đậu, hoa, cây cảnh:* được 19.922ha, giảm 3,29% (-677 ha) so cùng kỳ. Trong đó, rau các loại 17.596 ha, giảm 2,6% (-470ha); đậu các loại 2.326ha, giảm 8,18% (-207 ha) so cùng kỳ. Chủ yếu do thời tiết không thuận lợi đầu năm nắng nóng khiến chi phí chăm sóc tăng cao, những tháng gần đây lại mưa nhiều gây ngập khiến việc xuống giống gặp nhiều khó khăn.

*Cây mía:* đến tháng 9 đạt 7.651 ha, tăng +6,64% so cùng kỳ, trồng tập trung tại các huyện Tân Châu, Châu Thành, Tân Biên và Bến Cầu. Công ty TTC AgriS đã có những chính sách hỗ trợ, khuyến khích người dân áp dụng cơ giới hoá, cải thiện giống mía và quy trình canh tác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản xuất mía do vậy diện tích mía trồng mới tăng.

*Tình hình sâu bệnh,* tuy có xuất hiện các đối tượng gây hại, nhưng mức nhiễm nhẹ như bạc lá, bệnh đạo ôn lá trên lúa; bệnh đốm lá, bệnh lở cổ rễ, bệnh phấn trắng, bọ phấn, bọ trĩ, rầy xanh, sâu xanh, héo xanh, sâu cuốn lá....trên hành lá, dưa leo, bầu bí các loại. Tình hình dịch khảm trên cây mì đến nay có diện tích nhiễm bệnh là 41.410 ha; trong đó tỷ lệ nhiễm bệnh với mức độ nhiễm nhẹ là 34.701 ha, mức độ trung bình là 6.709 ha. Diện tích nhiễm bệnh tập trung ở các huyện: huyện Tân Châu, Tân Biên, Dương Minh Châu.

### **b) Chăn nuôi:**

Tình hình các đàn gia súc, gia cầm đến tháng 9/2024:

*Đàn trâu*, hiện có 9.050 con, giảm 2,26% (-209 con) so cùng kỳ. Sản lượng xuất chuồng 9 tháng ước đạt 374,49 tấn, giảm 2,57% (-9,89 tấn) so cùng kỳ.

*Đàn bò* hiện có 97.611 con, giảm 0,33% (-320con), trong đó bò sữa 12.989 con, giảm 2,15% (-285con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước thực hiện 9 tháng ước đạt 2.143,24 tấn, giảm 0,47% (+10,08 tấn). Sản lượng sữa bò tươi 9 tháng ước đạt 31.546,8 tấn, giảm 0,94% (-297,95 tấn) do chi phí đầu vào tăng cao nhưng giá sữa không tăng khiến hiệu quả kinh tế giảm, số hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ giảm chủ yếu ở huyện Trảng Bàng.

*Đàn lợn thịt* hiện có ước đạt 352.890 con, tăng 58,32% (+129.995 con) so với cùng kỳ. Sản lượng xuất chuồng 9 tháng ước đạt 52.190,62 tấn, tăng 31,18% (+12.404tấn). Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu có quy mô lớn bắt đầu hoạt động.

*Đàn gia cầm*, đạt 12.991,99 nghìn con, tăng 14,59% (+1.654,01 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó đàn gà hiện có 12.451 nghìn con, so với cùng kỳ tăng 13,26% (+1.458,08 nghìn con). Sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện 47.389,82 tấn, so với cùng kỳ tăng 12,81% (+5.380,4 tấn), do các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh mở rộng qui mô nuôi gà nên xu hướng sản lượng thịt gà hơi tăng và dự báo sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới.

Sản lượng trứng gia cầm ước đạt 543,16 tr.quả, tăng 7,77% (+38,83 tr.quả) so cùng kỳ, do đàn gà đẻ trứng công nghiệp trong kỳ sau thời gian thay thế, đã bắt đầu cho trứng ổn định liên tục đến nay.

## **2.2 Lâm nghiệp:**

*Trồng rừng và chăm sóc nuôi dưỡng rừng*: Diện tích rừng trồng tập trung theo kế hoạch năm 2024 trồng mới 707,8 các đơn vị đang rà soát quỹ đất, lập hồ sơ thiết kế, chuẩn bị cây giống và tuyên truyền, vận động người dân tham gia trồng rừng; *Chăm sóc rừng trồng*: phòng hộ, đặc dụng với diện tích là 955,6 ha, các đơn vị chủ rừng đang triển khai các công đoạn chăm sóc rừng trồng, trồng dặm bổ sung lại rừng đảm bảo mật độ theo quy định.

*Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng*: trong tháng không phát sinh vụ cháy rừng mới; thời tiết trên địa bàn tỉnh hiện nay thường xuyên có mưa nên công tác PCCC đã ổn định, không còn nguy cơ cháy rừng. Lũy kế đã xảy ra 10 vụ cháy, với diện tích 16,1 ha (tăng 04 vụ, diện tích tăng 6,9 ha so với CK).

*Công tác quản lý rừng*: tổng diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng là 73.272,5 ha, toàn bộ diện tích này đều được giao cho các BQL rừng, UBND các huyện và các đơn vị quản lý, bảo vệ.

*Sản lượng gỗ khai thác* 9 tháng ước đạt 39.040,50 m<sup>3</sup>, so với cùng kỳ bằng 101,44% (+554,20 m<sup>3</sup>); sản lượng củi khai thác ước đạt 179.489,19 Ste, tăng (+3.743,39 Ste), do diện tích rừng trồng và diện tích tỉa thưa tăng.

### 2.3 Thủy sản:

*Nuôi trồng thủy sản* trong 9 tháng, thuận lợi cho việc thả cá giống vào ao nuôi. Trong đó, diện tích nuôi trồng các loại cá tăng như: cá trê, rô phi, cá rô đồng, cá lóc, ... , do đây là những loại cá mang lại hiệu quả kinh tế cao cùng với nhu cầu tiêu thụ tăng, còn lại diện tích nuôi trồng những loại cá khác đều giảm do giá cả biến động giảm, chi phí thức ăn tăng cao nên một số hộ giảm diện tích nuôi trồng dẫn đến sản lượng thu hoạch các loại cá này giảm

*Sản lượng khai thác thủy sản nội địa:* trên địa bàn tỉnh, 9 tháng ước đạt 1.369,26 tấn, giảm 2,16% (-30,24 tấn) so cùng kỳ. Sản lượng nuôi trồng ước đạt 9.728,5 tấn, tăng 0,78% (+75,6 tấn) so cùng kỳ, chủ yếu do diện tích nuôi trồng và thu hoạch tăng, nhất là sản phẩm cá lóc. Diện tích nuôi cá tra công nghiệp giảm do một số diện tích vào quy hoạch khu công nghiệp.

*Sản lượng giống thủy sản:* Sản lượng giống thủy sản ước thực hiện trong 9 tháng đạt 33,6 triệu con, tăng 3,35 % (+1,09 triệu con) so cùng kỳ, do diện tích thu hoạch giống tăng.

### 3. Sản xuất Công nghiệp:

*Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 9 tháng, tiếp tục tăng ổn định ở mức khá (+13,44%) so với cùng kỳ, chưa có sự bứt phá để đạt mức tăng trưởng kế hoạch (+15%), do ảnh hưởng tác động của nhiều yếu tố, nhất là diễn biến phức tạp khó lường, tình hình kinh tế toàn cầu phục hồi chậm và thiếu vững chắc tác động đến giá cả tiêu thụ hàng hóa cũng như chuỗi cung ứng nguyên vật liệu đầu vào...ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh để đạt được tăng trưởng như kỳ vọng, cụ thể như sau:*

Tháng 9, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp ước thực hiện giảm 0,68% so với tháng 8/2024, chủ yếu do thời gian hoạt động của tháng 9 ít hơn vì có kỳ nghỉ lễ Quốc khánh 2/9 kéo dài 04 ngày, thêm vào đó là số ngày của tháng Chín cũng ít hơn tháng Tám nên sản xuất của hầu hết doanh nghiệp trong tháng báo cáo giảm. Nhưng so với tháng cùng kỳ (9/2023) lại tăng 15,21%.

*Lũy kế 9 tháng 2024*, chỉ số sản xuất so cùng kỳ tăng 13,44%, (chưa đạt được như mức như kỳ vọng, và cao hơn mức tăng 9 tháng năm 2023<sup>2</sup>) trong đó: Nhóm ngành khai khoáng giảm 15,16% do vùng khai thác bị thu hẹp, doanh nghiệp không được phép khai thác tầng sâu, trong khi sản lượng khai thác tăng trên dân cạn kiệt.

- Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,68% tập trung ở các ngành: sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic duy trì mức tăng trưởng cao nhất (+32,79%) do nhu cầu tiêu dùng tăng từ thị trường sản xuất ô tô điện của Trung Quốc; sản xuất kim loại (+25,97%); sản xuất giường, tủ, bàn ghế (+24,71%); công nghiệp dệt (+18,82%) do doanh nghiệp mở rộng quy mô và có bổ sung năng lực mới; sản xuất thiết bị điện (+16,71%); sản xuất, chế biến thực phẩm (+13,20%), trong đó chế biến và bảo quản rau quả tăng 14,14%

<sup>2</sup> 9 tháng 2021 (-0,87%); 9 tháng 2022 tăng (+20,13%) và 9 tháng 2023 tăng (+7,64%).

(chủ yếu là hạt điều), sản xuất đường (+13,24%), đặc biệt sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản tăng mạnh (+69,26%) do có bổ sung thêm năng lực mới đã góp phần làm cho ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng cao; may trang phục tăng (+12,6%).

- Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện 9 tháng (+7,34%) do thời tiết năm nay khắc nghiệt, nắng nóng kéo dài nên nhu cầu sử dụng điện của hộ gia đình tăng cao, đồng thời sản xuất trên địa bàn tỉnh có xu hướng phục hồi tốt, vì vậy điện dùng cho sản xuất cũng tăng lên. Tốc độ tăng cao nhất là điện sản xuất khác (điện bã mía) tăng 31,24% do giá điện tăng nên doanh nghiệp tăng khối lượng sản xuất; điện thương phẩm cũng tăng cao (+17,76%); riêng điện mặt trời giảm 0,19% do bị điều tiết cắt giảm sản lượng vào giờ thấp điểm.

- Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu tăng 11,72% so cùng kỳ, trong đó: khai thác, xử lý, cung cấp nước tăng 10,9%; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tăng 38,6%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 1,13%.

Sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh 9 tháng, đa số các sản phẩm đều tăng khá, cũng có sản phẩm có sản lượng giảm, cụ thể như sau: Đường các loại ước đạt 186.120 tấn tăng mạnh (+37,06%); Bột mì 960.49 tấn (-0,59%); xi măng 791.587tấn (+1,15%); Gạch các loại 522.046 nghìn viên (+0,05%); giày các loại 59.905 nghìn đôi (+2,43%); Clanke Poolan 794.158 tấn (+6,78%); quần áo các loại 165.033 nghìn cái (+16,01%); vỏ, ruột xe các loại 79.960 nghìn cái (+30,50%); điện thương phẩm 4.961 tr.Kwh (+14,22%); điện sản xuất 1.443 tr.Kw (+4,82%); nước máy sản xuất 10.319 nghìn m<sup>3</sup> (+9,93%).

### Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

|                                                         | Tháng 9/2024 so với<br>tháng 8/2024 | 9 tháng so<br>với cùng kỳ |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| <b>Tổng số</b>                                          | <b>99,32</b>                        | <b>113,44</b>             |
| <b>Chia theo ngành KT cấp 1</b>                         |                                     |                           |
| 1.Công nghiệp khai khoáng                               | 92,41                               | 84,84                     |
| 2. Công nghiệp chế biến, chế tạo                        | 99,43                               | 113,68                    |
| 3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....        | 96,44                               | 107,34                    |
| 4.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải... | 97,61                               | 111,72                    |
| <b>Một số ngành KT cấp 2 chủ yếu</b>                    |                                     |                           |
| 1.Sản xuất chế biến thực phẩm                           | 103,94                              | 113,20                    |
| 2.Dệt                                                   | 99,25                               | 118,82                    |
| 3. Sản xuất trang phục                                  | 101,86                              | 112,60                    |

|                                            | Tháng 9/2024 so với<br>tháng 8/2024 | 9 tháng so<br>với cùng kỳ |
|--------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| 4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan    | 96,71                               | 102,17                    |
| 5. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất  | 95,72                               | 94,98                     |
| 6. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy   | 103,69                              | 116,20                    |
| 7. Sản phẩm từ cao su và plastic           | 98,09                               | 132,79                    |
| 8. SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 98,92                               | 96,72                     |
| 9. Sản xuất và phân phối điện              | 96,44                               | 107,34                    |
| 10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước      | 100,11                              | 110,90                    |

#### 4. Vốn đầu tư phát triển:

##### 4.1 Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước do địa phương quản lý:

Tháng 9/2024, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện đạt 404,75 tỷ đồng, tăng 10,68% so với tháng trước, trong đó vốn ngân sách cấp tỉnh ước đạt 331,62 tỷ đồng, tăng 9,46%; vốn ngân sách cấp huyện đạt 73,13 tỷ đồng, tăng 16,66% so với tháng trước; vốn ngân sách cấp xã tháng không phát sinh giá trị khối lượng thực hiện.

Cộng dồn 9 tháng 2024, vốn đầu tư thuộc vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.613,62 tỷ đồng, bằng 86,26% so cùng kỳ và bằng 61,49% kế hoạch. Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh ước đạt 2.217,28 tỷ đồng, giảm 12,38% so cùng kỳ và bằng 62,8% so kế hoạch; Vốn ngân sách cấp huyện đạt 396,33 tỷ đồng, bằng 55,05% so kế hoạch và giảm 20,63% so cùng kỳ (trong đó nguồn vốn thu từ quỹ sử dụng đất 301,31 tỷ đồng bằng 54,79% so với kế hoạch giảm 4,87% so với cùng kỳ).

##### 4.1 Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn:

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 9 tháng đầu năm ước đạt 31.217 tỷ đồng<sup>3</sup>, tăng 6,71% so cùng kỳ, cụ thể từng khu vực:

Khu vực nhà nước đạt 3.517,08 tỷ đồng, giảm 11,54% so cùng kỳ, chủ yếu do Kế hoạch vốn năm 2024 giảm so với năm 2023 khoảng 8%. Trong đó: vốn ngân sách 2.782,8 tỷ đồng (chiếm 79,12% vốn nhà nước trên địa bàn) giảm 9,64%; vốn đầu tư của doanh nghiệp NN 213,17 tỷ đồng giảm 19,64% so với cùng kỳ.

Khu vực ngoài nhà nước đạt 12.159,83 tỷ đồng, tăng 8,04% so cùng kỳ. Trong đó, vốn của doanh nghiệp ước đạt 2.138,72 tỷ đồng, tăng 16,81% so cùng kỳ; vốn hộ dân cư 10.998,57 tỷ đồng, tăng 6,48% so cùng kỳ, do khu vực doanh nghiệp xây mới nhà xưởng như: Công ty cổ phần Tân cảng Tây Ninh xây dựng cảng cạn tại Mộc Bài huyện Bến Cầu... Bên cạnh đó, khu vực hộ dân cư đầu tư xây mới, nâng cấp sửa chữa nhà ở, đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi gà...

<sup>3</sup> bằng 35,38% so với GRDP

*Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài* đạt 14.563,43 tỷ đồng, tăng 11,02% so cùng kỳ. Một số dự án mới, tiếp tục mở rộng thêm quy mô sản xuất như: Công Ty TNHH Brotex Việt Nam xây dựng Nhà máy sợi Brotex giai đoạn 2 (TMĐT: 11.214.500 triệu đồng); công ty TNHH Hantex Group xây nhà máy sợi, (TMĐT: 1.561.320 triệu đồng); công ty TNHH Il Shin xây dựng Nhà máy sợi, (TMĐT: 3.783.000 triệu đồng),... .

*Công tác thu hút đầu tư nước ngoài:* 9 tháng (tính đến ngày 26/9/2024) trên địa bàn tỉnh, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới 26 dự án với vốn đăng ký 147,1 triệu USD, so cùng kỳ tăng 03 dự án đăng ký nhưng giảm (-30,32%) số vốn đăng ký mới; cũng có 17 dự án điều chỉnh tăng vốn với vốn bổ sung cũng là 147,1 triệu USD, so cùng kỳ cũng giảm 13 DN xin tăng vốn, số vốn xin bổ sung giảm 67,1% số vốn tăng so với cùng kỳ 2023.

*Phát triển doanh nghiệp:* trong 9 tháng đầu năm 2024, đã cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập mới cho 597 doanh nghiệp, tổng vốn đăng ký là 6.344 tỷ đồng, so cùng kỳ giảm 7,44% về số lượng doanh nghiệp thành lập mới, và tăng 32,02% về vốn đăng ký, quy mô vốn đăng ký 01 doanh nghiệp bình quân 10,6 tỷ đồng cũng tăng 42,63%; đã có 204 doanh nghiệp xin tạm ngừng hoạt động có thời hạn giảm 23,41%, và có 107 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 2,88% so cùng kỳ.

## **5. Giao thông vận tải:**

*Hoạt động vận tải, kho bãi tháng 9 có phần hạ nhiệt so với tháng trước, vận tải hành khách bằng cáp treo có xu hướng giảm mặc dù Khu du lịch Sun World Ba Den Mountain tiếp tục có những ưu đãi hấp dẫn trong suốt tháng 9 nhưng do thời tiết mưa nhiều, cộng thêm đã hết thời gian học sinh nghỉ hè nên nhu cầu đi lại của người dân có phần giảm lại. Hoạt động vận tải hàng hóa giảm nhẹ, tháng này vụ thu hoạch nông sản (mía, mỳ) không phải lúc cao điểm.*

Tháng 9, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi ước đạt 411,18 tỷ đồng giảm 4,75% so tháng trước (tăng 6,86% so với tháng cùng kỳ), trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 153,66 tỷ đồng giảm 11,51%, doanh thu vận tải hàng hóa đạt 241,23 tỷ giảm 0,24% so tháng trước (tăng 9,16% so với tháng cùng kỳ).

Lũy kế 9 tháng, doanh thu hoạt động vận tải, dịch hỗ trợ vận tải... ước đạt 4.469 tỷ đồng, tăng 22,29% so cùng kỳ. Trong đó doanh thu vận chuyển hành khách đạt 2.180 tỷ tăng 40,71%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 2.142 tỷ tăng 9,48% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 127,97 tỷ giảm nhẹ (-0,07%) so với cùng kỳ.

Sản lượng vận chuyển hành khách 9 tháng ước đạt 30.002 nghìn lượt người, tăng 23,72%, luân chuyển ước đạt 1.445.851 nghìn hành khách.Km, tăng 14,68%. Trong đó sản lượng hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 29.949 nghìn lượt người, tăng 23,77%; luân chuyển ước đạt 1.445.790 nghìn HK.Km tăng 14,68% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng vận chuyển hàng hóa 9 tháng ước đạt 15.184 nghìn tấn, tăng 9,49%, luân chuyển ước đạt 1.153.906 nghìn tấn.Km, tăng 9,06% so với cùng kỳ.



## **6. Thương mại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng:**

### **a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:**

*Hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh 9 tháng duy trì mức tăng trưởng khá (doanh thu tăng trên 11% so với cùng kỳ), bên cạnh tiêu dùng của người dân địa phương, còn có đóng góp của du khách đến Tây Ninh, nhất là trong dịp tết Nguyên đán 2024, dịp lễ 30/4; 1/5; 2/9 và Tết Trung thu (Rằm Tháng 8)... nhiều đơn vị kinh doanh, hệ thống các chuỗi bán lẻ.... đã chủ động đẩy mạnh các chương trình kích cầu, khuyến mãi, đa dạng hóa các hình thức lựa chọn, đặt hàng, thanh toán trên kênh mua sắm trực tiếp lẫn thương mại điện tử, đã góp phần làm cho hoạt động thương mại trở nên nhộn nhịp và sôi động hơn, tạo động lực để thúc đẩy hoạt động thương mại phát triển. cụ thể như sau:*

Tháng 9/2024, Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 8.185,21 tỷ đồng, tăng 2,39% so tháng trước, và tăng 12,30% so với cùng tháng này của năm trước.

Cộng dồn từ đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hoá dự tính đạt 70.110,54 tỷ đồng, tăng 11,28% so cùng kỳ, hầu hết các nhóm hàng đều tăng, trong đó các nhóm hàng thiết yếu phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất chiếm tỉ trọng lớn đều có doanh số bán ra tăng cao như: lương thực, thực phẩm tăng 10,29%; hàng may mặc tăng 4,64%; xăng dầu các loại tăng 14,94%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 11,78%; đồ dùng trang thiết bị gia đình tăng 2,58%; ô tô các loại (+48,40%); Gỗ và vật liệu xây dựng (+13,42%).

### **b) Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:**

*Từ đầu năm đến nay, với hàng loạt các giải pháp để phát triển du lịch được tỉnh quan tâm và quyết tâm thực hiện đã thu hút được khá đông lượng khách đến tham quan tại Khu du lịch Núi Bà Đen. Đặc biệt, trong tháng này có dịp Lễ Quốc Khánh 2/9 rơi vào ngày nghỉ cuối tuần, người lao động được nghỉ 4 ngày và Tết Trung thu dịp rằm tháng 8 trên địa bàn tỉnh có diễn ra lễ Hội Yến Diêu Trì Cung tại Toà Thánh Tây Ninh nên thu hút lượng lớn du khách đến Tây Ninh trong tháng 9/2024, góp phần thúc đẩy tăng trưởng cao ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác trên địa bàn, cụ thể:*

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh, 9 tháng ước đạt 18.808 tỷ đồng tăng 10,10% so cùng kỳ, trong đó doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 10.494,8 tỷ đồng tăng 12,34%, dịch vụ lưu trú đạt 291,47 tỷ đồng tăng 16,07% và dịch vụ khác đạt 8.008,5 tỷ đồng tăng 7,17% so cùng kỳ, trong đó dịch vụ vui chơi giải trí bao gồm cả hoạt động xổ số tăng 1,22%. Riêng hoạt động du lịch lữ hành của tỉnh, 9 tháng ước đạt 14,01 tỷ đồng cũng tăng 18,74% so cùng kỳ.

## **7. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:**

Tháng 9 tình hình mưa lũ đang diễn biến phức tạp, các tỉnh phía Bắc chịu thiệt hại nặng nề từ cơn bão số 3. Trong tỉnh dù không bị ảnh hưởng lớn từ mưa bão nhưng các ngành chức năng vẫn đang tích cực, chủ động triển khai thực hiện các giải pháp nhằm bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường, không để xảy ra hiện tượng tăng giá bất hợp lý gây bất ổn thị trường, nhất là trong

tháng này người tiêu dùng có xu hướng tăng sức mua, các mặt hàng cho học sinh, sinh viên chủ yếu nhóm hàng may mặc, mũ nón, giày dép, vật phẩm văn hóa giáo dục; riêng hàng lương thực, thực phẩm, ngoài mua cho nhu cầu tiêu dùng, còn mua cứu trợ đồng bào ảnh hưởng bão lũ tại các tỉnh phía Bắc.

**Tháng 9**, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) giảm 0,21% so với tháng trước. Trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính có 03 nhóm tăng giá, 01 nhóm giảm giá và 07 nhóm giữ mức giá ổn định.

Trong 03 nhóm hàng tăng, tăng cao nhất là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+0,68%) do điện và dịch vụ điện tăng 2,17%, trong đó điện sinh hoạt tăng 2,18%, do sản lượng tiêu thụ tăng; nhóm ga và các loại chất đốt khác tăng 1,39%, chủ yếu giá gas tăng 1,68%.

Tiếp theo là nhóm hàng ăn, dịch vụ ăn uống và nhóm hàng hóa và dịch vụ khác cùng tăng (+0,02%). Riêng nhóm giao thông giảm (-2,60%) so với tháng trước, chủ yếu do nhóm nhiên liệu giảm (-6,30%), trong đó xăng giảm 6,90%, dầu DO giảm 8,42% và nhóm dịch vụ giao thông công cộng giảm 5,50%.

**Bình quân 9 tháng năm 2024**, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,80% so với cùng kỳ năm 2023, trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính, có 09 nhóm tăng giá, 01 nhóm giảm giá và 01 nhóm bình ổn, các nhóm hàng tăng nhiều như:

- Tăng cao nhất là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+7,16%), trong đó giá lương thực (+10,5%) chủ yếu do gạo nếp tăng 12,72%; gạo tẻ thường tăng 10,64%, gạo tẻ ngon tăng 10,54%, do yếu tố nguồn cung, đồng thời giá xuất khẩu gạo cũng tăng khá.

- Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (+5,26%), chủ yếu bảo hiểm y tế tăng 23,80% (tăng theo lương cơ sở từ 01/7/2024); hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 2,94%, trong đó dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 2,29%.

- Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+4,08%) trong đó: nhóm nước sinh hoạt và dịch vụ khác liên quan đến nhà ở tăng 8,85% do chính sách điều chỉnh giá nước khu vực thành thị của UBND tỉnh; gas và các loại chất đốt khác tăng 8,15%; điện và dịch vụ điện tăng 6,49% do giá điện được điều chỉnh tăng cùng sản lượng điện tiêu thụ nhiều nên giá bình quân luôn ở mức cao.

- Thuốc và dịch vụ y tế (+3,12%), chủ yếu là do thuốc các loại tăng 0,09%, dịch vụ khám sức khỏe tăng 3,97% (khám chữa bệnh ngoại trú tăng 2,33%; khám chữa bệnh nội trú tăng 5,95%) do áp dụng theo thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ y tế.

#### **Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ:**

Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới, giá vàng bình quân 09 tháng năm 2024 tăng đến 28,69% so với bình quân cùng kỳ; chỉ số giá USD tăng 6,56% so với bình quân cùng kỳ.

Nhìn chung, tình hình hàng hóa thị trường trong 9 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định; nguồn cung hàng hóa dồi dào, đáp ứng tốt nhu

cầu của người dân, giá cả ổn định, không xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá, chưa phát hiện hiện tượng đầu cơ, găm hàng hay tăng giá bất hợp lý giá cả của hầu hết các nhóm hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

## **8. Thu chi ngân sách:**

### **a) Thu ngân sách:**

Tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng 9 ước đạt 697 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng được 9.330,7 tỷ đồng, đạt 84,06% dự toán, tăng 14,58% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 7.972 tỷ đồng, đạt 80,53% dự toán, tăng 13,75%. Riêng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.358 tỷ đồng đã vượt 13,18% dự toán cả năm và tăng 19,68% so cùng kỳ năm trước. Một số khoản thu chính so với dự toán và so với cùng kỳ như sau:

### **Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

|                                     | Năm 2024<br>(tỷ đồng) |                   | % thực hiện 9 tháng<br>năm 2024 so với |                     |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------------|---------------------|
|                                     | Dự<br>toán            | Ước TH<br>9 tháng | Dự<br>Toán                             | Cùng kỳ<br>năm 2023 |
| <b>Tổng thu</b>                     | <b>11.100</b>         | <b>9.330</b>      | <b>84,06</b>                           | <b>114,58</b>       |
| I. Thu nội địa                      | 9.900                 | 7.972             | 80,53                                  | 113,75              |
| Trong đó:                           |                       |                   |                                        |                     |
| 1. Doanh nghiệp nhà nước            | 345                   | 218,8             | 63,45                                  | 94,78               |
| 2. DN có vốn đầu tư nước ngoài      | 1.473                 | 1.400             | 95,07                                  | 125,28              |
| 3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước | 2.100                 | 1.678,9           | 79,95                                  | 125,55              |
| 4. Hoạt động xổ số                  | 1.900                 | 1.652             | 86,96                                  | 99,56               |
| II. Thu từ hoạt động XNK            | 1.200                 | 1.358             | 113,18                                 | 119,68              |

### **b) Chi ngân sách:**

Chi ngân sách tháng 9/2024 ước đạt 908,76 tỷ đồng, lũy kế 09 tháng đạt 7.697 tỷ đồng, bằng 68,90% dự toán năm, và tăng 8,0% so cùng kỳ năm trước, cơ cấu chi chủ yếu là chi thường xuyên với 4.157 tỷ đồng bằng 63,53% dự toán năm, và tăng 15,44% so cùng kỳ; Trong đó chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề chiếm tỷ trọng cao nhất (chiếm 44,49% tổng chi thường xuyên), đạt 1.850 tỷ bằng 68,45% dự toán, tăng 21,94%; chi sự nghiệp y tế 311,8 tỷ đồng bằng 58,11% dự toán và tăng 28,76%; chi quản lý hành chính 840 tỷ đồng, đạt 76,51% dự toán và tăng 18,68% cùng kỳ; Chi đầu tư phát triển đạt 2.369 tỷ đồng bằng 67,11% dự toán và giảm 4,02% so cùng kỳ; Riêng khoản chi cho các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 1.124,8 tỷ, vượt 29,23% dự toán năm và tăng 8,33% so cùng kỳ.

### Chi ngân sách nhà nước địa phương

|                                       | Năm 2024<br>(tỷ đồng) |                   | % thực hiện 9 tháng<br>năm 2024 so với |                      |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------------|----------------------|
|                                       | Dự<br>toán            | Ước TH<br>9 tháng | Dự<br>toán                             | Cùng kỳ <br>năm 2023 |
| <b>Tổng chi</b>                       | <b>11.169,6</b>       | <b>7.696</b>      | <b>68,90</b>                           | <b>108,00</b>        |
| I. Chi cân đối NSDP                   | 10.299                | 6.571             | 63,80                                  | 107,95               |
| Trong đó:                             |                       |                   |                                        |                      |
| 1. Chi đầu tư phát triển              | 3.530                 | 2.369             | 67,11                                  | 95,98                |
| 2. Chi thường xuyên                   | 6.544,9               | 4.157,6           | 63,53                                  | 115,44               |
| Trong đó:                             |                       |                   |                                        |                      |
| + Sự nghiệp kinh tế                   | 833,3                 | 303,6             | 36,44                                  | 86,36                |
| + Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề | 2.702,9               | 1.850             | 68,45                                  | 121,94               |
| + Sự nghiệp y tế                      | 536,6                 | 311,8             | 58,11                                  | 128,76               |
| + Quản lý hành chính                  | 1.098,5               | 840,4             | 76,51                                  | 118,68               |
| II. Chi các chương trình MT nhiệm vụ  | 870,5                 | 1.124,9           | 129,23                                 | 108,33               |

### 9. Hoạt động ngân hàng:

Trong tháng, hoạt động của các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh, chấp hành tốt quy định về lãi suất của Ngân hàng nhà nước, tình hình huy động vốn và tăng trưởng dư nợ tín dụng, cụ thể:

*Về huy động vốn:* Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 9/2024 ước đạt 70.350 tỷ đồng, tăng 6,0% so đầu năm và tăng 10,2% so với cùng kỳ; trong đó vốn huy động trên 12 tháng ước đạt 5.400 tỷ đồng, giảm 8,6% so đầu năm, giảm 7,1% so với cùng kỳ và chiếm 7,7% tổng nguồn vốn huy động.

*Hoạt động cho vay:* Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 9 ước đạt 104.200 tỷ đồng, tăng 6% so đầu năm (cùng kỳ năm trước tăng 8,4%) và tăng 12% so cùng kỳ. Trong đó dư nợ ngắn hạn 77.500 tỷ đồng, tăng 6% so đầu năm, tăng 12,9% so cùng kỳ và chiếm 74,4% tổng dư nợ; dư nợ cho vay trung, dài hạn ước đạt 26.700 tỷ đồng, tăng 5,7% so đầu năm, tăng 9,6% so cùng kỳ và chiếm 25,6% tổng dư nợ. Nợ xấu chiếm 1,7% tổng dư nợ, tăng so với tỷ lệ 0,83% đầu năm.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 8.401 tỷ, giảm 60,04% so với đầu năm, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 5.487 tỷ, cho vay xuất khẩu 810 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 2.104 tỷ.

## II. MỘT SỐ LĨNH VỰC XÃ HỘI:

### 1. Lao động, dạy nghề và giải quyết việc làm:

*Các hoạt động hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động:* Trong 9 tháng đã giải quyết việc làm tăng thêm cho 13.864 lao động, đạt 86,65% so với kế hoạch đề ra; Tư vấn – giới thiệu việc làm cho 19.203 người. Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 12.951 người, với tổng số tiền 291.463 triệu đồng; Đưa 38 người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động.

*Công tác quản lý lao động người nước ngoài:* Trong 9 tháng, có 508 doanh nghiệp đăng ký và nhu cầu tuyển dụng 1.969 lao động người nước ngoài. Tiếp nhận và cấp giấy phép lao động cho 2.223 lượt lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh, trong đó cấp mới 1.548, cấp lại 158, gia hạn 517.

*Công tác dạy nghề:* các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh, trong 9 tháng tuyển sinh được tuyển sinh được 8.463 người (cao đẳng: 380; trung cấp: 2.086; sơ cấp 5.989, đào tạo thường xuyên 08). Tổng số người tốt nghiệp và hoàn thành các trình độ GDNN được 6.185 người (cao đẳng: 213; trung cấp: 996; sơ cấp 4.976 người). Lưu lượng đang đào tạo 7.766 người (cao đẳng: 694; trung cấp 3.854; sơ cấp: 3.218). Đào tạo nghề cho lao động nông thôn thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, tính đến 30/8/2024, đạt 1.446/2.450 người, đạt tỷ lệ 59%; đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ mới thoát nghèo thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững: 620 người.

*Về đình công, lãn công:* 9 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh không xảy ra đình công, lãn công, ngừng việc tập thể.

## **2. Hoạt động y tế:**

*Tình hình dịch và bệnh truyền nhiễm gây dịch 9 tháng 2024,* một số bệnh đang lưu hành trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

Sốt xuất huyết: Tổng số mắc sốt xuất huyết cộng dồn 433 ca, so với cùng kỳ (1070 ca), giảm 59,53%, không có tử vong; Bệnh dại ghi nhận 04 trường hợp tử vong do Dại, tăng 02 ca so với cùng kỳ.

Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng là 390 ca (cùng kỳ 858 ca), giảm 468 ca, không có tử vong; Sốt phát ban nghi sởi, tổng số ca là 61 ca (trong đó 24 ca dương tính vi rút sởi), so với cùng kỳ tăng 58 ca, không có ca tử vong.

Bệnh Lao: Tổng số bệnh nhân thu nhận là 1.682 ca, trong đó số ca bệnh Lao có bằng chứng vi khuẩn học mới 1.238 ca, tăng 32 ca (tăng 2,7%) so với cùng kỳ (1.206 ca). Bệnh nhân lao mới có bằng chứng vi khuẩn học mới và tái phát được điều trị lành bệnh chung là 1.205 ca, tử vong: 72 ca.

*Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm:* Trong 9 tháng không có ca ngộ độc. Kiểm tra được 3.403 cơ sở, kết quả có 3.334 cơ sở đạt và 69 cơ sở vi phạm, đã lấy 67 mẫu thực phẩm để xét nghiệm labo, kết quả có 65 mẫu đạt, 02 mẫu không đạt. Đồng thời, thực hiện test nhanh 162 mẫu thực phẩm, kết quả: 157 mẫu âm tính, 05 mẫu dương tính. Thực hiện xử phạt vi phạm hành chính đối với 16 cơ sở với tổng số tiền phạt là 111,03 triệu đồng, chuyển cơ quan chức năng xử lý 07 cơ sở với số tiền là 81,03 triệu đồng, nhắc nhở 53 cơ sở.

### 3. Giáo dục và đào tạo:

*Giáo dục mầm non:* Hiện toàn tỉnh có 133 trường mầm non, mẫu giáo (công lập 108 trường, ngoài công lập 25 trường) với 96 điểm lẻ của trường, giảm 01 trường ngoài công lập so với năm học trước. Ngoài ra còn có 115 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, lớp mầm non độc lập, tăng 06 cơ sở so với cùng kỳ. Các cơ sở GDMN đã chuẩn bị và thực hiện tốt công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em theo quy định khi vào năm học mới, Phối hợp với cơ quan y tế để đảm bảo an toàn thực phẩm cho trẻ, đặc biệt là trong dịp Tết Trung thu.

*Giáo dục phổ thông và Giáo dục chuyên nghiệp:* trên địa bàn tỉnh hiện nay có 178 trường tiểu học với 307 điểm trường, giảm 05 trường so với đầu năm học do sắp xếp lại qui mô trường lớp. Trong tổng số trường tiểu học có 01 trường chuyên biệt dạy trẻ khuyết tật; đã triển khai dạy học theo mô hình trường học mới tại 17 trường/70 lớp/2.578 học sinh; *Cấp trung học cơ sở* có 101 trường/1.662 lớp/70.3618 học sinh; *Cấp trung học phổ thông* có 28 trường/742 lớp/30.162 học sinh;

Ngoài ra còn có 9 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện với 108 lớp/4.054 học sinh. Có 01 trung tâm GDTX cấp tỉnh, không có học sinh trung học.

*Công tác hướng nghiệp:* Hiện nay có 15/101 trường THCS, 8/28 trường THPT có chương trình giáo dục hướng nghiệp gắn với hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương. Ngoài ra tất cả 101/101 trường THCS và 28/28 trường THPT đều có giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ.

### 4. An toàn giao thông:

Trong tháng 9/2024 (từ ngày 16/8/2024 -15/9/2024) tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 30 vụ, làm 26 người chết, 15 người bị thương, so với tháng trước số vụ tai nạn giao thông tăng (+07 vụ), số người chết tăng (+11 người), số người bị thương tăng (+04 người).

Lũy kế 9 tháng, trên địa bàn đã xảy ra 311 vụ, làm chết 182 người và bị thương 193 người, so cùng kỳ tăng 02 tiêu chí, và giảm 01 tiêu chí: tăng 93 vụ; nhưng người chết giảm (-15 người); người bị thương tăng (+138 người).

Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn giao thông là do vi phạm về pháp luật giao thông như: chạy quá tốc độ cho phép, vượt đèn đỏ, chuyển hướng làn đường ... của người tham gia giao thông. Tai nạn giao thông đường thủy trong 9 tháng không xảy ra.

### 5. Hoạt động văn hoá:

*Công tác tuyên truyền:* cổ động trực quan và qua mạng thông tin xã hội tuyên truyền các ngày lễ kỷ niệm của đất nước gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh như: các chương trình mừng Đảng – mừng Xuân, Khai mạc Hội xuân Núi Bà Đen năm 2024, chương trình nghệ thuật, bắn pháo hoa chào mừng 49 năm giải phóng Miền Nam 30/4... các hoạt động tại các sự kiện, lễ hội được tổ chức

chu đáo, phong phú hình thức lẫn nội dung ghi lại được nhiều dấu ấn đẹp đến du khách trong và ngoài nước, góp phần thu hút khách du lịch đến với Tây Ninh.

*Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa:* Quan tâm bảo tồn phát huy các loại hình văn hoá phi vật thể đã được công nhận gắn với phát triển du lịch và tạo dựng hình ảnh địa phương, đến nay tỉnh đã có 08 Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (trong đó có 03 di sản Nghề thủ công truyền thống: Nghề làm nhang, Nghề làm bánh tráng phơi sương Trảng Bàng, Nghề làm muối ớt tỉnh Tây Ninh) và 01 di sản văn hoá được UNESCO vinh danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại Nghệ thuật Đờn ca tài tử.

*Bảo tồn và phát triển Văn hoá dân tộc:* tổ chức lớp truyền dạy ngôn ngữ Tà Mun trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; tổ chức tọa đàm khoa học “Bảo tồn, phát huy lễ hội truyền thống Lễ hội Chol Chnam Thmey (Mừng năm mới) của người Khmer trên địa bàn tỉnh với phát triển du lịch cộng đồng”; Nghiên cứu, phục hồi và bảo tồn Lễ cúng miếu - Lễ rước. Tổ chức thành công Ngày hội các dân tộc thiểu số tỉnh Tây Ninh năm 2024 với hơn 300 đại biểu là đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh tham dự....

## **6. Hoạt động thể dục thể thao:**

*Hoạt động thể dục thể thao quần chúng* được tổ chức sôi nổi trên khắp địa bàn huyện, thị xã, thành phố với nhiều đối tượng tham gia góp phần tạo sân chơi cho các đối tượng và cũng là động lực để duy trì việc rèn luyện thân thể và nâng cao sức khỏe cho nhân dân, như: Tháng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2024; Giải Bóng đá mừng Đảng mừng Xuân - Cúp Bình Điền Tây Ninh lần thứ V năm 2024; Giải Bóng đá mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn Truyền hình Tây Ninh – Cúp TKP năm 2024; Giải chạy “TTC AgriS – Power Racing” Tây Ninh 2024....

*Thể thao thành tích cao:* Tổ chức thành công 15/31 giải thể thao cấp tỉnh, cụm, khu vực và toàn quốc. Tham dự 40/65 giải thể thao cụm, khu vực, quốc gia, kết quả đạt được là 178/225 Huy chương (26 Vàng; 42 Bạc; 110 Đồng). Tổ chức đào tạo, huấn luyện cho 209 vận động viên (70 VĐV Tuyển, 135 VĐV Trẻ, 04 VĐV năng khiếu).

## **7. Lĩnh vực du lịch:**

Trong 9 tháng đầu năm Hoạt động du lịch trên địa bàn diễn ra sôi nổi, chuỗi sự kiện văn hoá, thể thao du lịch như với chủ đề: “Hương sắc Tây Ninh”; Chương trình kết nối du lịch Bình Phước với Tây Ninh, Chương trình khảo sát điểm đến du lịch trong tỉnh; Chương trình nghệ thuật, bắn pháo hoa chào mừng 49 năm giải phóng Miền Nam 30/4, du lịch hè 2024; triển khai ứng dụng mã QR – mã phản hồi nhanh tại các điểm tham quan du lịch và di tích trên địa bàn tỉnh, phục vụ nhu cầu tìm hiểu thông tin của khách du lịch thông qua mạng xã hội.... Qua đó đã góp phần thu hút khách du lịch trong và ngoài tỉnh đến với Tây Ninh, lượng khách tham quan các khu, điểm du lịch 9 tháng ước đạt 4,485 triệu lượt, tăng 7,1% so cùng kỳ, đạt 81,5% so kế hoạch; tổng doanh thu du lịch đạt 2.384 tỷ đồng, tăng 41,7% so cùng kỳ.

Tham gia các chương trình xúc tiến, nhằm quảng bá du lịch, hình ảnh con người Tây Ninh đến với các tỉnh bạn trong các sự kiện lớn như sự kiện Không gian trưng bày, quảng bá văn hoá – du lịch - ẩm thực đặc trưng tại Bình Phước; Hội chợ Du lịch Quốc tế Việt Nam - VITM Hanoi 2024; Hội chợ Du lịch Quốc tế TP. Hồ Chí Minh lần thứ 18 năm 2024; Lễ hội “Mùa trái chín” năm 2024. Phối hợp Tập đoàn Sun Group tổ chức chuyến famtrip Hà Nội - Tây Ninh; Phối hợp tổ chức chương trình Bình Phước với Tây Ninh – một cung đường 2 điểm đến” với hơn 1.000 du khách đã đến Tây Ninh; tổ chức đoàn Famtrip Bình Dương với chủ đề “1 cung đường, 3 điểm đến” với hơn 50 doanh nghiệp lữ hành đến từ TP. HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Phước và Tây Ninh. Tổ chức đón các đoàn Fam/presstrip khảo sát, kết nối du lịch Tây Ninh với gần 50 doanh nghiệp là các công ty du lịch, lữ hành trên cả nước tham gia...

### **8. Thiệt hại thiên tai:**

Trong tháng này trên địa bàn tỉnh xảy ra 09 vụ thiên tai, làm 19 nhà bị hư hại, diện tích lúa bị thiệt hại 16,18 ha, bị tốc mái 01 nhà kho của công ty.... với tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 398,5 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 18 vụ thiên tai, không gây thiệt hại về người; làm 36 nhà bị hư hại, ngập 91,18 ha lúa, tốc mái 01 nhà kho của công ty,... Ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 1.072,5 triệu đồng.

So với tháng cùng kỳ năm trước, số vụ thiên tai tăng (+09 vụ), nhà bị hư hại tăng (+19 nhà), diện tích lúa bị thiệt hại tăng (+16,18 ha), ... Tổng giá trị thiệt hại ước tăng khoảng (+398,5 triệu đồng). Lũy kế 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng (+08 vụ), nhà bị sập giảm (-05 nhà), nhà bị hư hại giảm (-81 nhà), diện tích lúa bị thiệt hại tăng (+91,18 ha),... Tổng giá trị thiệt hại giảm khoảng (-1.840 triệu đồng).

### **9. Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:**

9 tháng năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 17 vụ cháy, thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 112,45 triệu đồng, không thiệt hại về người; So với cùng kỳ, số vụ cháy giảm 11 vụ, thiệt hại về tài sản ước tính cũng giảm (-5.039 triệu đồng).

Số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện trong 9 tháng là 46 vụ, đã xử lý phạt 9.940,7 triệu đồng; trong đó chủ yếu là vi phạm về xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường, không vận hành hệ thống xử lý nước thải, kiểm tra (27 vụ); vi phạm về không xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố MT (04 vụ).

Trong 9 tháng năm 2024 không xảy ra vụ nổ nào.

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG, ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP:**

### *1. Đánh giá chung:*

Bối cảnh kinh tế thế giới thời gian qua diễn biến phức tạp, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gay gắt, xung đột tại Ucraina, dải Gaza kéo dài; xung đột tại Biển đỏ leo thang, đe dọa an toàn hàng hải trong khu vực và chuỗi cung



ứng hàng hóa quốc tế; rủi ro bất ổn chính trị, kinh tế, xã hội gia tăng trong nhiều khu vực và trên phạm vi toàn cầu; thiên tai, hạn hán, bão lũ, biến đổi khí hậu ngày càng khó lường đã tác động rất lớn đến tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xuất khẩu, đầu tư...trên địa bàn tỉnh.

Năm 2024 là năm bứt phá để hoàn thành Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025. Tiếp tục kế thừa, phát huy thành quả đã đạt được trong năm 2023, 9 tháng, với sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, đưa ra nhiều giải pháp kịp thời, đúng hướng, thống nhất từ Chính phủ, đến chính quyền các cấp ở địa phương, sự đồng thuận và nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh có nhiều khởi sắc tích cực về các hoạt động thương mại, dịch vụ; hoạt động nông, lâm, thủy sản duy trì phát triển ổn định; Hoạt động công nghiệp đạt mức tăng trưởng khá cao.

Bên cạnh những kết quả đạt được, một số lĩnh vực vẫn còn tồn tại những khó khăn, như: Sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do biến đổi khí hậu, thiên tai; Công nghiệp tăng trưởng khá nhưng chưa đạt như kỳ vọng, còn đối diện nhiều khó khăn trong khâu tiêu thụ, đơn hàng và chuỗi cung ứng hàng hóa vẫn chưa ổn định. Giải ngân vốn đầu tư công 9 tháng đạt tỷ lệ còn thấp so với KH (ước đạt 67,11%), do gặp khó khăn trong khâu giải phóng mặt bằng, và tìm kiếm, khai thác vật liệu xây dựng phục vụ xây dựng công trình...

## ***2. Đề xuất một số giải pháp:***

Trên cơ sở kết quả đạt được 9 tháng để phân đấu đạt mục tiêu Kế hoạch của tỉnh cả năm 2024 và thúc đẩy phát triển bền vững trong các năm sau, đề xuất một số giải pháp như sau:

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp đột phá về nông nghiệp; du lịch; phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, đẩy nhanh triển khai thực hiện các chương trình hợp tác đã ký kết với các đơn vị, địa phương, nhất là hợp tác phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông kết nối với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế miền Đông Nam bộ. Quan tâm và gắn trách nhiệm người đứng đầu trong việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện giải ngân các dự án đầu tư công, tăng cường kiểm tra, xử lý các dự án chậm tiến độ.

- Phát triển ngành công nghiệp khuyến khích, hỗ trợ các thành phần kinh tế phát triển sản xuất thông qua các chính sách, chương trình khuyến công và phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2021-2025. Thúc đẩy nâng cao hiệu quả hoạt động của các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; phối hợp đẩy nhanh các thủ tục hồ sơ pháp lý, kỹ thuật sớm triển khai đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Phú và Cụm công nghiệp Tân Hội 2.

- Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, tập trung những ngành, lĩnh vực có lợi thế, giá trị gia tăng cao gắn với phát triển thị trường. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh và vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao huyện Tân Châu, từng bước phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp đạt tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm, hướng tới đáp ứng yêu cầu xuất khẩu (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ). Thúc đẩy triển khai các dự án chăn nuôi, đảm bảo đúng

tiền độ, nhất là các dự án chăn nuôi công nghệ cao. Tạo điều kiện thu hút đầu tư cơ sở giết mổ và nhà máy chế biến sâu các sản phẩm chăn nuôi sau giết mổ.

- Phát triển thương mại điện tử, thúc đẩy các ứng dụng số, nền tảng số trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Mở rộng thị trường xuất khẩu, hạn chế phụ thuộc vào một số thị trường. Thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, truyền thông quảng bá, giới thiệu sản phẩm, tạo cầu nối liên kết các siêu thị, các chợ đầu mối với người sản xuất. Đẩy mạnh liên kết chuỗi, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất với các doanh nghiệp bán lẻ. Tập trung rà soát, kêu gọi đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, bến bãi tại các cửa khẩu phục vụ nhu cầu xuất, nhập khẩu hàng hoá. Phối hợp, hỗ trợ Nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện Trung tâm logistics, cảng cạn ICD, cảng tổng hợp. Tăng cường công tác quản lý thị trường, xử lý nghiêm các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại.

- Tăng cường hoạt động xúc tiến, quảng bá hình ảnh, thương hiệu du lịch Tây Ninh. Nâng cao chất lượng các sản phẩm, dịch vụ du lịch hiện có và phát triển các sản phẩm, dịch vụ du lịch mới, trong đó tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án tại Khu du lịch quốc gia Núi Bà đen. Triển khai hiệu quả chương trình liên kết du lịch khu vực Đông Nam Bộ và các địa phương trong cả nước, định hướng thu hút du khách quốc tế.

- Đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, học nghề và các dịch vụ cung ứng, giới thiệu việc làm tại Trung tâm Dịch vụ việc làm; Cập nhật thường xuyên thông tin thị trường lao động. Thu hút, kêu gọi đầu tư xã hội hóa trường chất lượng cao, trường cao đẳng, đại học đào tạo các ngành, lĩnh vực tỉnh có nhu cầu để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhất là mời gọi, thu hút phân hiệu đại học, trong đó ưu tiên đào tạo ngành tỉnh có nhu cầu./.

**Nơi nhận:**

- Tổng cục Thống kê;  
(Vụ Thống kê Tổng hợp)
- VP. Tỉnh Ủy; VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/TP;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TX/TP;
- BLĐ CTK;
- Lưu VT; TH.

**CỤC TRƯỞNG**

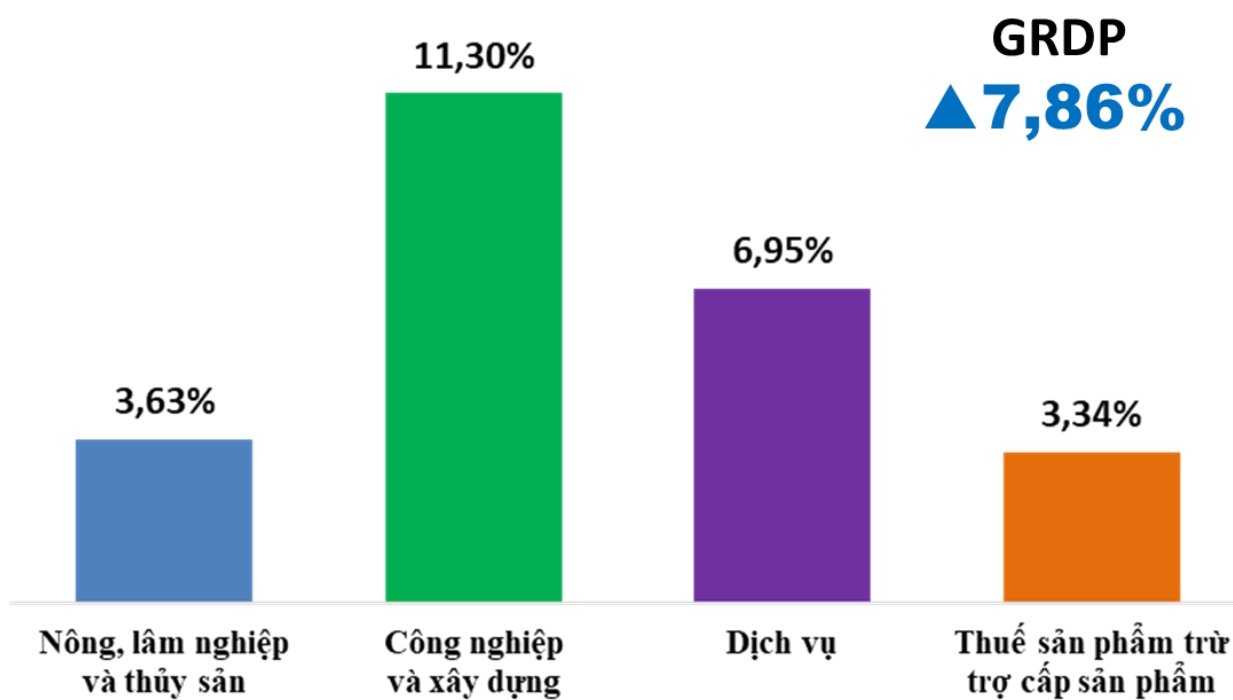
**Nguyễn Đình Bửu Quang**



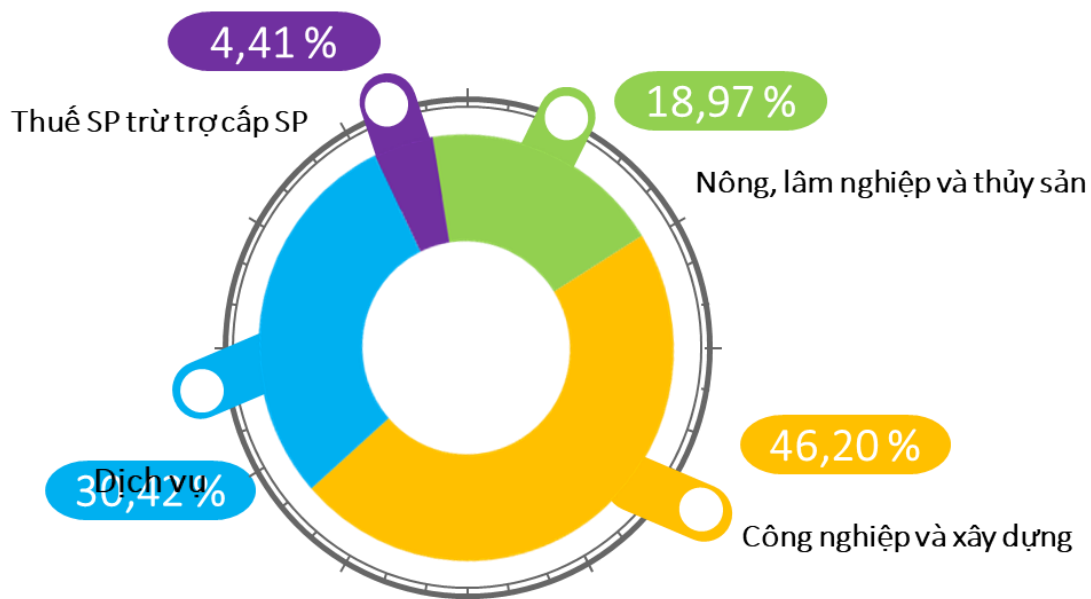
# TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

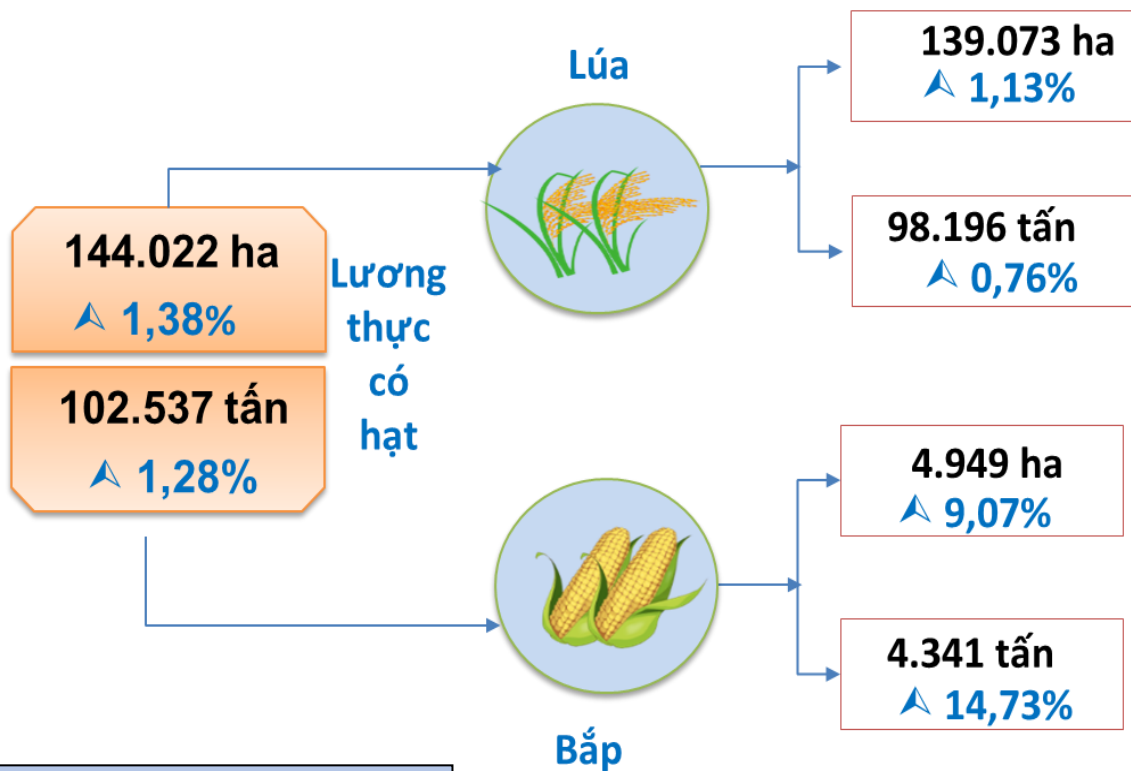
## GRDP 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024



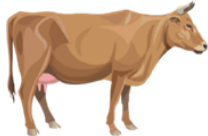
### Cơ cấu GRDP 9 tháng



## SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP



### TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI

|                                                                                     |         | Tổng đàn                     | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------|--------------------------------|
|  | Trâu    | 9.050 con<br>▼ 2,26%         | 374 tấn<br>▼ 2,57%             |
|  | Bò      | 97.611 con<br>▼ 0,33%        | 2.143 tấn<br>▼ 0,47%           |
|  | Heo     | 352.890 con<br>▲ 58,32%      | 52.191 tấn<br>▲ 31,18%         |
|  | Gia cầm | 11.992 nghìn con<br>▲ 14,59% | 49.451 tấn<br>▲ 14,60%         |

## LÂM NGHIỆP



Gỗ khai thác  
**39.349 m<sup>3</sup>**  
▲ 0,79%

Củi khai thác  
**181.087 ste**  
▲ 0,89 %

Diện tích rừng  
bị thiệt hại  
**17 ha**  
▼ 15,35%

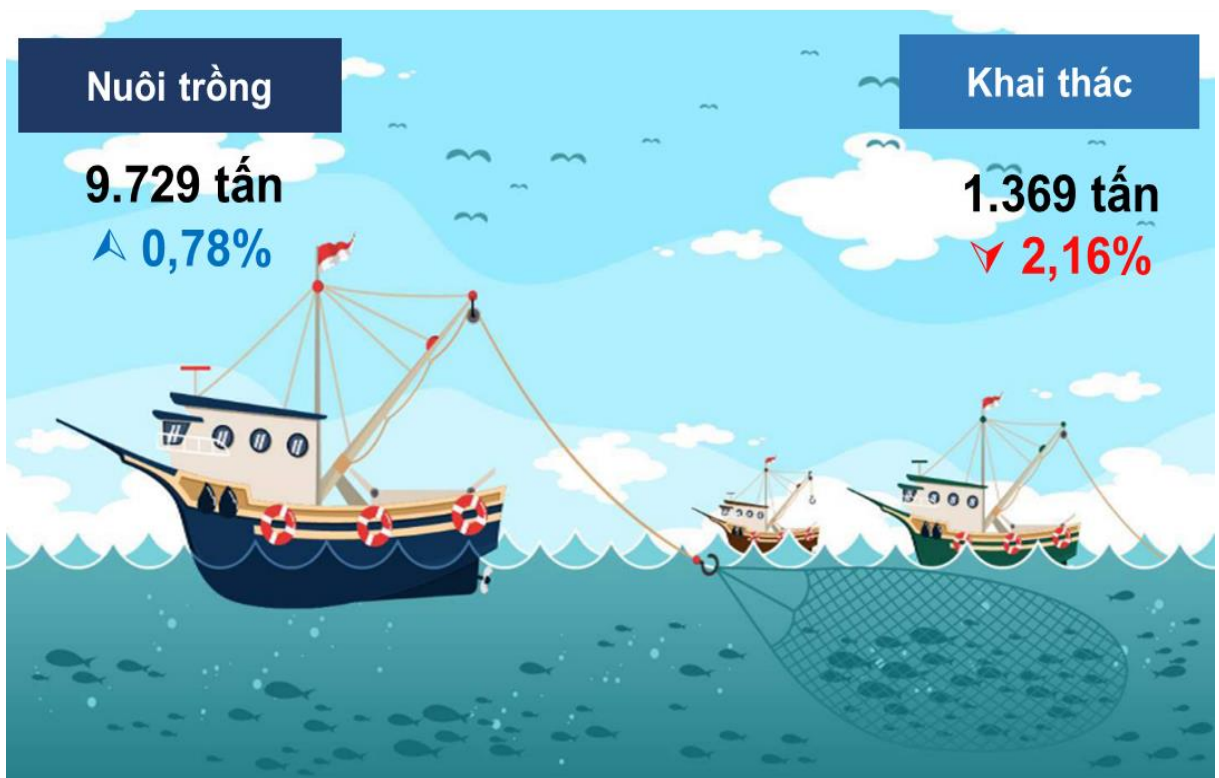
## THỦY SẢN

Nuôi trồng

**9.729 tấn**  
▲ 0,78%

Khai thác

**1.369 tấn**  
▼ 2,16%



## SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



▲ 13,44%

TOÀN NGÀNH



Khai  
khoáng

▼ 15,16%



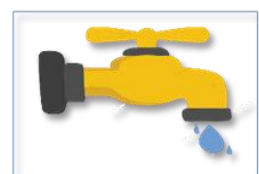
Chế biến,  
chế tạo

▲ 13,68%



Sản xuất &  
phân phối điện

▲ 7,34%



Cung cấp nước  
và xử lý rác  
thải, nước thải

▲ 11,72%

### SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

Đường  
các loại (Tấn)



186.120  
▲ 24,39%

Bột mì (Tấn)



960.498  
▲ 4,82%

Quần áo các  
loại (1000 cái)



165.033  
▲ 12,47%

Giày các loại  
(1000 đôi)



59.905  
▲ 3,20%

Xi măng (Tấn)



791.587  
▼ 3,28%

Gạch các loại  
(1000 viên)



522.046  
▲ 1,43%

Điện thương phẩm  
(Triệu KWh)



4.961  
▲ 17,769%

Điện sản xuất  
(Triệu KWh)



1.443  
▲ 0,31%



## THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ



**70.111**

▲ **11,28%**

Bán lẻ hàng hóa



**10.786**

▲ **12,44%**

Lưu trú ăn uống



**14**

▲ **18,74**

Du lịch lữ hành



**8.009**

▲ **7,17%**

Dịch vụ khác



**88.919** ▲ **11,03%**  
tỷ đồng

## GIAO THÔNG VẬN TẢI

### Vận tải hành khách



Vận chuyển

**30.002**

nghìn  
HK

↑ **23,72 %**

Luân chuyển

**1.445.851**

nghìn  
HK.km

↑ **14,68%**

Doanh thu

**2.180**

Tỷ đồng

↑ **40,71%**

Vận chuyển

**15.184**

nghìn  
tấn

↑ **9,49 %**

Luân chuyển

**1.153.906**

Nghìn  
tấn.km

↑ **9,60%**

Doanh thu

**2.143**

Tỷ đồng

↑ **16,52%**

### Vận tải hàng hóa



## CHỈ SỐ GIÁ

### CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

**+0,57%**

CPI tháng 9  
so với cùng kỳ

**+0,32%**

CPI tháng 9  
so với tháng 12  
năm trước

**+3,80%**

CPI bình quân 9 tháng  
so với cùng kỳ

**-0,21%**

CPI tháng 9  
so với tháng trước



### CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



▲ **28,69**

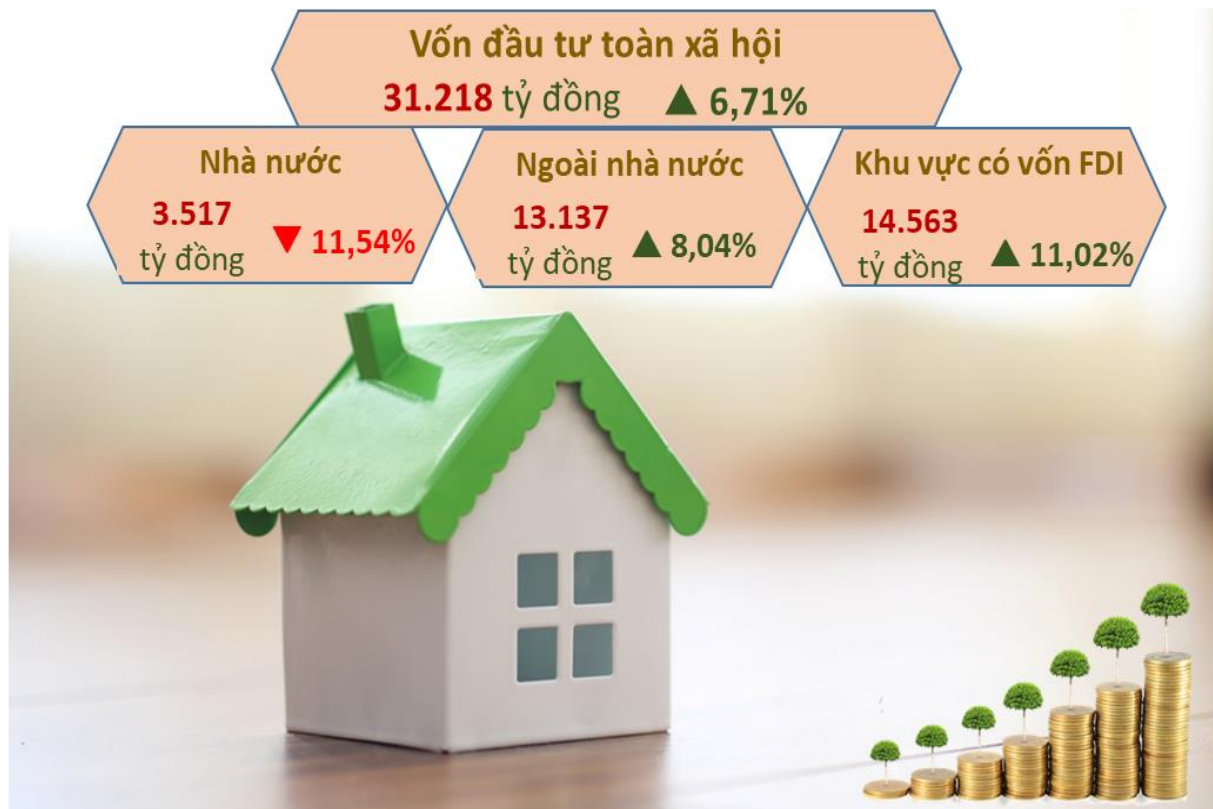
### CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



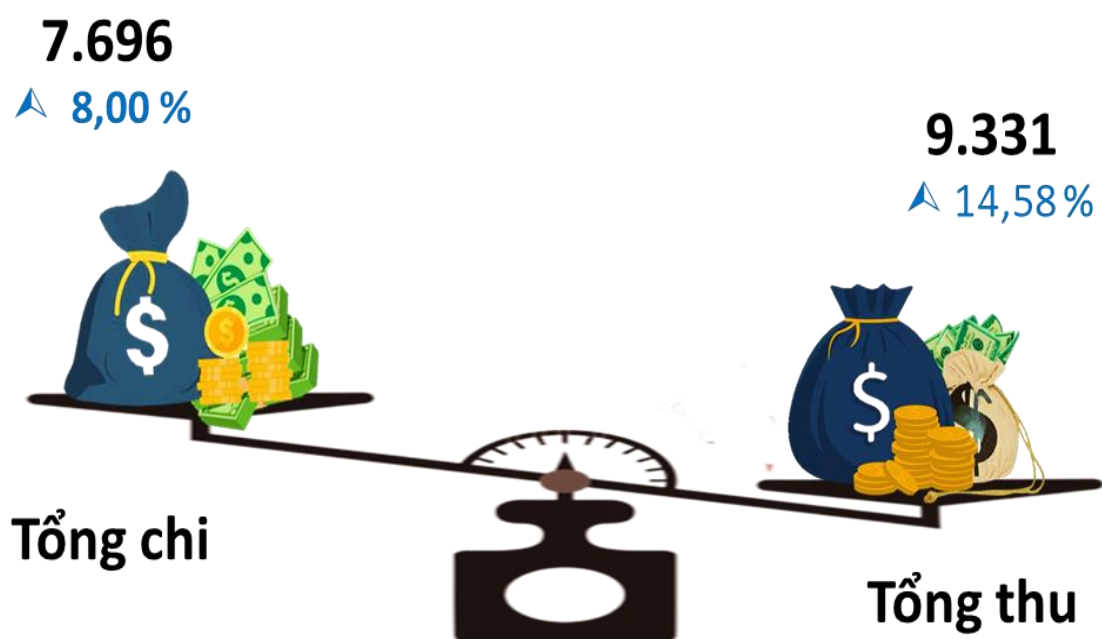
▲ **6,56%**



## VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN



## NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC



## TÌNH HÌNH XÃ HỘI

### TAI NẠN GIAO THÔNG

311 vụ  
▲ 93 vụ



Số vụ tai nạn giao thông



193 người  
▲ 138 người

Số người bị thương

182 người  
▼ 15 người



Số người chết

### TÌNH HÌNH CHÁY NỔ

17 vụ  
▲ 11 vụ



Số vụ cháy nổ

112  
Triệu đồng



Tổng thiệt hại

### TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

390 ca  
▼ 54,5 %



Tay chân miệng

433 ca  
▼ 59,53%



Sốt xuất huyết

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 9 tháng đầu năm 2024

|                                    | Triệu đồng             |               |                        |                                               |                                               |
|------------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                    | Theo giá hiện hành     |               | Theo giá so sánh       |                                               |                                               |
|                                    | Ước tính<br>kỳ báo cáo | Cơ cấu<br>(%) | Ước tính<br>kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) | Đóng góp mức<br>tăng trưởng<br>9 tháng<br>(%) |
| TỔNG SỐ                            | 88.227.281             | 100,00        | 46.427.263             | 107,86                                        | 7,86                                          |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản       | 16.735.934             | 18,97         | 10.096.028             | 103,63                                        | 0,82                                          |
| Công nghiệp và xây dựng            | 40.758.801             | 46,20         | 20.156.682             | 111,30                                        | 4,76                                          |
| <i>Trong đó: công nghiệp</i>       | 36.132.434             | 40,95         | 17.262.096             | 111,79                                        | 4,23                                          |
| Dịch vụ                            | 26.840.785             | 30,42         | 14.085.311             | 106,95                                        | 2,13                                          |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 3.891.761              | 4,41          | 2.089.243              | 103,34                                        | 0,16                                          |

1.1 Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 9 tháng đầu năm 2024 theo giá hiện hành chia theo quý

|                                    | Theo giá hiện hành |            |            |            |        |        |         |         |
|------------------------------------|--------------------|------------|------------|------------|--------|--------|---------|---------|
|                                    | Sơ bộ              | Sơ bộ      | Sơ bộ      | Ước tính   | Cơ cấu | Cơ cấu | Cơ cấu  | Cơ cấu  |
|                                    | quý I              | quý II     | 6 tháng    | quý III    | quý I  | quý II | 6 tháng | quý III |
|                                    | Triệu đồng         |            |            |            | (%)    |        |         |         |
| TỔNG SỐ                            | 26.786.000         | 30.503.033 | 57.289.033 | 30.938.248 | 100,00 | 100,00 | 100,00  | 100,00  |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản       | 4.201.812          | 5.498.321  | 9.700.133  | 7.035.801  | 15,69  | 18,03  | 16,93   | 22,74   |
| Công nghiệp và xây dựng            | 12.352.618         | 14.548.144 | 26.900.762 | 13.858.039 | 46,12  | 47,69  | 46,96   | 44,79   |
| <i>Trong đó: công nghiệp</i>       | 10.920.238         | 12.983.281 | 23.903.519 | 12.228.915 | 40,77  | 42,56  | 41,72   | 39,53   |
| Dịch vụ                            | 9.052.985          | 9.033.330  | 18.086.315 | 8.754.470  | 33,80  | 29,61  | 31,57   | 28,30   |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 1.178.585          | 1.423.239  | 2.601.823  | 1.289.938  | 4,40   | 4,67   | 4,54    | 4,17    |

1.2 Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 9 tháng đầu năm 2024 theo giá so sánh chia theo quý

|                                    | Theo giá so sánh |            |            |            |        |        |         |         |
|------------------------------------|------------------|------------|------------|------------|--------|--------|---------|---------|
|                                    | Sơ bộ            | Sơ bộ      | Sơ bộ      | Ước tính   | Tốc độ | Tốc độ | Tốc độ  | Tốc độ  |
|                                    | quý I            | quý II     | 6 tháng    | quý III    | tăng   | tăng   | tăng    | tăng    |
|                                    | Triệu đồng       |            |            |            | quý I  | quý II | 6 tháng | quý III |
| TỔNG SỐ                            | 13.905.200       | 15.979.080 | 29.884.279 | 16.542.984 | 108,60 | 107,68 | 108,10  | 107,42  |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản       | 2.465.053        | 3.312.468  | 5.777.521  | 4.318.507  | 103,05 | 104,21 | 103,71  | 103,52  |
| Công nghiệp và xây dựng            | 6.099.773        | 7.185.677  | 13.285.450 | 6.871.232  | 111,88 | 110,62 | 111,20  | 111,51  |
| <i>Trong đó: công nghiệp</i>       | 5.204.513        | 6.207.308  | 11.411.821 | 5.850.274  | 112,57 | 110,93 | 111,67  | 112,03  |
| Dịch vụ                            | 4.715.348        | 4.719.511  | 9.434.859  | 4.650.452  | 108,32 | 106,72 | 107,51  | 105,82  |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 625.026          | 761.424    | 1.386.450  | 702.793    | 102,98 | 102,46 | 102,70  | 104,63  |

## 2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng 9

|                                          | <i><b>Ha</b></i>               |                         |                                               |
|------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|
|                                          | Thực hiện cùng<br>kỳ năm trước | Thực hiện<br>kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
| <b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b> |                                |                         |                                               |
| <b>Lúa</b>                               | <b>137.522</b>                 | <b>139.073</b>          | <b>101,13</b>                                 |
| Lúa đông xuân                            | 47.685                         | 48.226                  | 101,13                                        |
| Lúa hè thu                               | 50.077                         | 50.695                  | 101,23                                        |
| Lúa mùa                                  | 39.760                         | 40.153                  | 100,99                                        |
| <b>Các loại cây khác</b>                 |                                |                         | -                                             |
| Trong đó: Ngô                            | 4.538                          | 4.949                   | 109,07                                        |
| Khoai lang                               | 4                              | -                       | -                                             |
| Sắn/Khoai mì                             | 55.149                         | 57.355                  | 104,00                                        |
| Mía                                      | 7.175                          | 7.651                   | 106,64                                        |
| Lạc (đậu phộng)                          | 2.967                          | 2.877                   | 96,95                                         |
| Rau, đậu các loại                        | 20.599                         | 19.922                  | 96,71                                         |
| <b>Diện tích thu hoạch cây hàng năm</b>  |                                |                         | -                                             |
| <b>Lúa</b>                               |                                |                         | -                                             |
| Lúa đông xuân                            | 47.685                         | 48.226                  | 101,13                                        |
| Lúa hè thu                               | 49.769                         | 49.971                  | 100,40                                        |
| Lúa mùa                                  | -                              | -                       | -                                             |
| <b>Các loại cây khác</b>                 |                                |                         | -                                             |
| Trong đó: Ngô                            | 3.784                          | 4.341                   | 114,73                                        |
| Khoai lang                               | 1                              | -                       | -                                             |
| Sắn/Khoai mì                             | 40.965                         | 42.688                  | 104,21                                        |
| Mía                                      |                                |                         | -                                             |
| Lạc (đậu phộng)                          | 2.630                          | 2.596                   | 98,69                                         |
| Rau, đậu các loại                        | 15.428                         | 15.209                  | 98,58                                         |

### 3. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng

|                                             | Thực<br>hiện<br>6 tháng<br>đầu năm<br>báo cáo | Ước<br>tính<br>quý III<br>năm<br>báo cáo | Ước<br>tính<br>9 tháng<br>năm<br>báo cáo | So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |                           |                           |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                             |                                               |                                          |                                          | 6 tháng<br>năm<br>báo cáo       | Quý III<br>năm<br>báo cáo | 9 tháng<br>năm<br>báo cáo |
| <b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)</b> |                                               |                                          |                                          |                                 |                           |                           |
| Thịt lợn                                    | 31.824                                        | 20.367                                   | 52.191                                   | 128,25                          | 136,03                    | 131,18                    |
| Thịt trâu                                   | 123                                           | 251                                      | 374                                      | 98,27                           | 97,02                     | 97,43                     |
| Thịt bò                                     | 1.554                                         | 589                                      | 2.143                                    | 99,83                           | 98,75                     | 99,53                     |
| Thịt gia cầm                                | 30.809                                        | 18.642                                   | 49.451                                   | 112,14                          | 118,92                    | 114,60                    |
| <b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>    |                                               |                                          |                                          |                                 |                           |                           |
| Trứng (Nghìn quả)                           | 385.132                                       | 200.864                                  | 585.995                                  | 106,28                          | 113,76                    | 108,73                    |
| Sữa (Tấn)                                   | 21.020                                        | 10.527                                   | 31.547                                   | 98,85                           | 99,50                     | 99,06                     |

#### 4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

|                                         | Thực<br>hiện<br>6 tháng<br>đầu năm<br>báo cáo | Ước<br>tính<br>quý III<br>năm<br>báo cáo | Ước<br>tính<br>9 tháng<br>năm<br>báo cáo | So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |                           |                           |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                         |                                               |                                          |                                          | 6 tháng<br>năm<br>báo cáo       | Quý III<br>năm<br>báo cáo | 9 tháng<br>năm<br>báo cáo |
| Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha) | -                                             | -                                        | -                                        | -                               | -                         | -                         |
| Sản lượng gỗ khai thác (M3)             | 27.804                                        | 11.545                                   | 39.349                                   | 100,78                          | 100,81                    | 100,79                    |
| Sản lượng củi khai thác (Ster)          | 106.841                                       | 74.246                                   | 181.087                                  | 100,86                          | 100,93                    | 100,89                    |
| Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)        | 17                                            | -                                        | 17                                       | 133,94                          | -                         | 84,65                     |
| Cháy rừng (Ha)                          | 16                                            | -                                        | 16                                       | 176,07                          | -                         | 104,81                    |
| Chặt, phá rừng (Ha)                     | 0,5                                           | -                                        | 0,5                                      | 15,32                           | -                         | 11,72                     |

## 5. Sản lượng thủy sản

|                                      | Thực<br>hiện<br>6 tháng<br>đầu năm<br>báo cáo | Ước<br>tính<br>quý III<br>năm<br>báo cáo | Ước<br>tính<br>9 tháng<br>năm<br>báo cáo | <i>Tấn</i><br>So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |                           |                           |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                      |                                               |                                          |                                          |                                               |                           |                           |
|                                      |                                               |                                          |                                          | 6 tháng<br>năm<br>báo cáo                     | Quý III<br>năm<br>báo cáo | 9 tháng<br>năm<br>báo cáo |
| <b>Tổng sản lượng thủy sản</b>       | <b>7.172</b>                                  | <b>3.926</b>                             | <b>11.098</b>                            | <b>99,33</b>                                  | <b>102,44</b>             | <b>100,41</b>             |
| Cá                                   | 6.667                                         | 3.828                                    | 10.495                                   | 98,70                                         | 102,71                    | 100,13                    |
| Tôm                                  | 0,2                                           | 0,4                                      | 0,7                                      | 95,65                                         | 87,79                     | 90,26                     |
| Thủy sản khác                        | 505                                           | 97                                       | 602                                      | 108,49                                        | 92,83                     | 105,61                    |
| <b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b> | <b>6.276</b>                                  | <b>3.453</b>                             | <b>9.729</b>                             | <b>99,25</b>                                  | <b>103,70</b>             | <b>100,78</b>             |
| Cá                                   | 5.773                                         | 3.357                                    | 9.130                                    | 98,51                                         | 104,05                    | 100,48                    |
| Tôm                                  |                                               |                                          |                                          |                                               |                           |                           |
| Thủy sản khác                        | 502                                           | 96                                       | 599                                      | 108,54                                        | 92,71                     | 105,65                    |
| <b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>  | <b>896</b>                                    | <b>473</b>                               | <b>1.369</b>                             | <b>99,93</b>                                  | <b>94,12</b>              | <b>97,84</b>              |
| Cá                                   | 894                                           | 471                                      | 1.365                                    | 99,93                                         | 94,10                     | 97,84                     |
| Tôm                                  | 0,2                                           | 0,4                                      | 0,7                                      | 95,65                                         | 87,79                     | 90,26                     |
| Thủy sản khác                        | 2,4                                           | 1,2                                      | 3,6                                      | 97,93                                         | 103,08                    | 99,63                     |



## 6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2024

|                                                                                                                               | Tháng 8<br>năm báo cáo<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | Tháng 9<br>năm báo cáo<br>so với<br>tháng 8<br>năm báo cáo | Tháng 9<br>năm báo cáo<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | %<br>9 tháng<br>năm báo cáo<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                                                                                 | <b>111,80</b>                                            | <b>99,32</b>                                               | <b>115,21</b>                                            | <b>113,44</b>                                                 |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                                                            | <b>81,42</b>                                             | <b>92,41</b>                                               | <b>94,25</b>                                             | <b>84,84</b>                                                  |
| Khai thác than cứng và than non                                                                                               |                                                          |                                                            |                                                          |                                                               |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên                                                                                         |                                                          |                                                            |                                                          |                                                               |
| Khai thác quặng kim loại                                                                                                      |                                                          |                                                            |                                                          |                                                               |
| Khai khoáng khác                                                                                                              | 81,42                                                    | 92,41                                                      | 94,25                                                    | 84,84                                                         |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng                                                                                |                                                          |                                                            |                                                          |                                                               |
| <b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>                                                                                         | <b>111,99</b>                                            | <b>99,43</b>                                               | <b>115,42</b>                                            | <b>113,68</b>                                                 |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 103,73                                                   | 103,94                                                     | 107,64                                                   | 113,20                                                        |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                              |                                                          |                                                            |                                                          |                                                               |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                    |                                                          |                                                            |                                                          |                                                               |
| Dệt                                                                                                                           | 116,45                                                   | 99,25                                                      | 119,54                                                   | 118,82                                                        |
| Sản xuất trang phục                                                                                                           | 110,33                                                   | 101,86                                                     | 117,14                                                   | 112,60                                                        |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 98,60                                                    | 96,71                                                      | 102,80                                                   | 102,17                                                        |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện | 108,39                                                   | 99,25                                                      | 129,38                                                   | 97,39                                                         |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 97,72                                                    | 103,69                                                     | 98,04                                                    | 116,20                                                        |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                 | 99,86                                                    | 104,73                                                     | 104,11                                                   | 102,27                                                        |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                                   |                                                          |                                                            |                                                          |                                                               |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | 104,04                                                   | 95,72                                                      | 104,06                                                   | 94,98                                                         |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                         | 122,00                                                   | 101,34                                                     | 115,78                                                   | 89,37                                                         |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 132,54                                                   | 98,09                                                      | 135,23                                                   | 132,79                                                        |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 93,00                                                    | 98,92                                                      | 101,15                                                   | 96,72                                                         |
| Sản xuất kim loại                                                                                                             | 135,52                                                   | 107,49                                                     | 137,04                                                   | 125,97                                                        |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 97,82                                                    | 119,55                                                     | 119,28                                                   | 100,26                                                        |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học                                                                  | 319,80                                                   | 88,65                                                      | 62,59                                                    | 77,38                                                         |
| Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | 109,76                                                   | 105,33                                                     | 123,77                                                   | 116,71                                                        |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                             | 177,04                                                   | 93,45                                                      | 168,42                                                   | 93,39                                                         |
| Sản xuất xe có động cơ                                                                                                        |                                                          |                                                            |                                                          |                                                               |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                                                             | 89,05                                                    | 94,29                                                      | 80,65                                                    | 68,49                                                         |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                 | 126,27                                                   | 100,17                                                     | 128,89                                                   | 124,71                                                        |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                                                            | 104,63                                                   | 99,45                                                      | 104,92                                                   | 107,54                                                        |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị                                                                            |                                                          |                                                            |                                                          |                                                               |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>                                         | <b>105,64</b>                                            | <b>96,44</b>                                               | <b>109,46</b>                                            | <b>107,34</b>                                                 |
| <b>Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>                                                                 | <b>113,53</b>                                            | <b>97,61</b>                                               | <b>112,89</b>                                            | <b>111,72</b>                                                 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                             | 109,06                                                   | 100,11                                                     | 111,27                                                   | 110,90                                                        |
| Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                 | 158,00                                                   | 93,99                                                      | 154,72                                                   | 138,60                                                        |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu                                                               | 96,52                                                    | 99,26                                                      | 96,69                                                    | 101,13                                                        |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                             |                                                          |                                                            |                                                          |                                                               |

## 7. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

|                                                                                                                               | %                                                   |                                                                |                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                               | quý I<br>năm báo cáo<br>so với cùng kỳ<br>năm trước | Thực hiện quý II<br>năm báo cáo<br>so với cùng kỳ<br>năm trước | Ước tính quý III<br>năm báo cáo<br>so với cùng kỳ<br>năm trước |
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                                                                                 | <b>114,37</b>                                       | <b>112,25</b>                                                  | <b>113,59</b>                                                  |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                                                            | <b>88,51</b>                                        | <b>83,84</b>                                                   | <b>82,94</b>                                                   |
| Khai thác than cứng và than non                                                                                               |                                                     |                                                                |                                                                |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên                                                                                         |                                                     |                                                                |                                                                |
| Khai thác quặng kim loại                                                                                                      |                                                     |                                                                |                                                                |
| Khai khoáng khác                                                                                                              | 88,51                                               | 83,84                                                          | 82,94                                                          |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng                                                                                |                                                     |                                                                |                                                                |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                                                                          | <b>114,68</b>                                       | <b>112,43</b>                                                  | <b>113,84</b>                                                  |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 112,77                                              | 116,32                                                         | 111,50                                                         |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                              |                                                     |                                                                |                                                                |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                    |                                                     |                                                                |                                                                |
| Dệt                                                                                                                           | 123,61                                              | 116,35                                                         | 116,64                                                         |
| Sản xuất trang phục                                                                                                           | 116,56                                              | 107,75                                                         | 114,11                                                         |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 105,56                                              | 101,45                                                         | 100,15                                                         |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 89,26                                               | 90,84                                                          | 113,18                                                         |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 117,84                                              | 123,02                                                         | 109,03                                                         |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                 | 103,10                                              | 97,69                                                          | 106,51                                                         |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                                   |                                                     |                                                                |                                                                |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | 91,39                                               | 93,73                                                          | 100,56                                                         |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                         | 97,97                                               | 79,14                                                          | 91,36                                                          |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 131,77                                              | 131,59                                                         | 136,22                                                         |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 97,61                                               | 95,52                                                          | 97,20                                                          |
| Sản xuất kim loại                                                                                                             | 144,24                                              | 115,64                                                         | 122,58                                                         |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 130,89                                              | 79,00                                                          | 103,03                                                         |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học                                                                  | 103,73                                              | 45,16                                                          | 98,96                                                          |
| Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | 147,78                                              | 106,76                                                         | 112,99                                                         |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                             | 70,30                                               | 79,17                                                          | 139,10                                                         |
| Sản xuất xe có động cơ                                                                                                        |                                                     |                                                                |                                                                |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                                                             | 47,25                                               | 79,99                                                          | 86,03                                                          |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                 | 108,14                                              | 134,82                                                         | 131,69                                                         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                                                            | 106,68                                              | 110,85                                                         | 104,88                                                         |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị                                                                            |                                                     |                                                                |                                                                |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>                                         | <b>109,75</b>                                       | <b>105,72</b>                                                  | <b>106,53</b>                                                  |
| <b>Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>                                                                 | <b>104,13</b>                                       | <b>117,85</b>                                                  | <b>112,74</b>                                                  |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                             | 108,85                                              | 114,80                                                         | 108,85                                                         |
| Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                 | 105,15                                              | 150,06                                                         | 158,45                                                         |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu                                                               | 102,32                                              | 105,26                                                         | 96,06                                                          |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                             |                                                     |                                                                |                                                                |

## 8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2024

|                                                             | Đơn vị<br>tính | Thực hiện                 | Ước tính                  | Cộng dồn<br>9 tháng<br>năm<br>báo cáo | So với cùng kỳ năm trước (%) |                           |
|-------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------------------|------------------------------|---------------------------|
|                                                             |                | tháng 8<br>năm<br>báo cáo | tháng 9<br>năm<br>báo cáo |                                       | Tháng 9<br>năm<br>báo cáo    | 9 tháng<br>năm<br>báo cáo |
| Bột mì                                                      | Tấn            | 111.413                   | 113.235                   | 960.498                               | 99,41                        | 104,82                    |
| Đường các loại                                              | Tấn            | 29.697                    | 33.290                    | 186.120                               | 137,06                       | 124,39                    |
| Bánh trắng                                                  | Tấn            | 1.273                     | 1.275                     | 11.452                                | 101,03                       | 101,07                    |
| Muối ớt                                                     | Tấn            | 91                        | 92                        | 824                                   | 112,20                       | 103,00                    |
| Quần áo các loại                                            | 1000 cái       | 18.626                    | 18.917                    | 165.033                               | 116,01                       | 112,47                    |
| Giày các loại                                               | 1000 đôi       | 7.092                     | 6.833                     | 59.905                                | 102,43                       | 103,20                    |
| Võ, ruột xe các loại                                        | 1000 cái       | 9.699                     | 9.586                     | 79.960                                | 130,50                       | 107,48                    |
| Gạch các loại                                               | 1000 viên      | 58.769                    | 58.690                    | 522.046                               | 100,05                       | 101,43                    |
| Clanke Poolan                                               | Tấn            | 92.638                    | 90.100                    | 794.158                               | 106,78                       | 111,15                    |
| Xi măng                                                     | Tấn            | 83.400                    | 82.500                    | 791.587                               | 101,15                       | 96,72                     |
| Điện sản xuất                                               | Triệu Kwh      | 157                       | 155                       | 1.443                                 | 104,82                       | 100,31                    |
| Điện thương phẩm                                            | Triệu Kwh      | 589                       | 578                       | 4.961                                 | 114,22                       | 117,76                    |
| Nước máy sản xuất                                           | 1000 M3        | 1.139                     | 1.140                     | 10.319                                | 109,93                       | 109,93                    |
| Dịch vụ thu gom rác thải không<br>độc hại không thể tái chế | Triệu Đồng     | 7.906                     | 7.894                     | 71.033                                | 99,72                        | 104,62                    |

## 9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

|                                                             | Đơn vị<br>tính | Thực hiện               | Thực hiện                | Ước tính                  | So với cùng kỳ năm trước (%) |                          |                           |
|-------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                             |                | quý I<br>năm<br>báo cáo | quý II<br>năm<br>báo cáo | quý III<br>năm<br>báo cáo | Quý I<br>năm<br>báo cáo      | Quý II<br>năm<br>báo cáo | Quý III<br>năm<br>báo cáo |
| Bột mì                                                      | Tấn            | 365.326                 | 271.118                  | 324.055                   | 108,03                       | 107,56                   | 99,36                     |
| Đường các loại                                              | Tấn            | 83.533                  | 24.088                   | 78.499                    | 97,16                        | 166,48                   | 159,60                    |
| Bánh trắng                                                  | Tấn            | 3.818                   | 3.815                    | 3.819                     | 101,22                       | 100,98                   | 101,01                    |
| Muối ớt                                                     | Tấn            | 273                     | 276                      | 275                       | 100,37                       | 102,99                   | 105,77                    |
| Quần áo các loại                                            | 1000 cái       | 52.056                  | 55.871                   | 57.106                    | 111,78                       | 111,66                   | 113,92                    |
| Giày các loại                                               | 1000 đôi       | 18.391                  | 20.548                   | 20.966                    | 103,49                       | 103,66                   | 102,51                    |
| Võ, ruột xe các loại                                        | 1000 cái       | 22.238                  | 28.310                   | 29.413                    | 106,20                       | 104,02                   | 112,10                    |
| Gạch các loại                                               | 1000 viên      | 170.070                 | 175.355                  | 176.621                   | 103,65                       | 100,66                   | 100,14                    |
| Clanke Poolan                                               | Tấn            | 245.859                 | 275.580                  | 272.719                   | 118,03                       | 108,65                   | 108,00                    |
| Xi măng                                                     | Tấn            | 252.637                 | 283.531                  | 255.419                   | 97,61                        | 95,52                    | 97,20                     |
| Điện sản xuất                                               | Triệu Kwh      | 504                     | 478                      | 460                       | 100,54                       | 101,33                   | 99,03                     |
| Điện thương phẩm                                            | Triệu Kwh      | 1.560                   | 1.651                    | 1.751                     | 127,26                       | 114,95                   | 112,86                    |
| Nước máy sản xuất                                           | 1000 M3        | 3.283                   | 3.645                    | 3.391                     | 107,22                       | 113,48                   | 108,93                    |
| Dịch vụ thu gom rác thải không<br>độc hại không thể tái chế | Triệu Đồng     | 23.379                  | 23.957                   | 23.697                    | 107,70                       | 106,30                   | 100,19                    |

**10. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2024**

|                                                     | <i>Triệu đồng</i>        |                           |                           |                          |                           |                           |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                     | Thực hiện                | Ước tính                  | Cộng dồn                  | So với cùng kỳ năm trước |                           |                           |
|                                                     | quý II<br>năm<br>báo cáo | quý III<br>năm<br>báo cáo | 9 tháng<br>năm<br>báo cáo | Quý II<br>năm<br>báo cáo | Quý III<br>năm<br>báo cáo | 9 tháng<br>năm<br>báo cáo |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                      | <b>10.820.132</b>        | <b>11.330.725</b>         | <b>31.217.815</b>         | <b>104,72</b>            | <b>102,64</b>             | <b>106,71</b>             |
| Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước                 | 870.579                  | 1.162.992                 | 2.782.888                 | 133,59                   | 96,36                     | 90,36                     |
| Vốn trái phiếu Chính phủ                            | -                        | -                         | -                         | -                        | -                         | -                         |
| Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN                | -                        | -                         | -                         | -                        | -                         | -                         |
| Vốn vay từ các nguồn khác<br>(của khu vực Nhà nước) | 70.018                   | 104.720                   | 179.320                   | 149,56                   | 116,80                    | 103,20                    |
| Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước<br>(Vốn tự có) | 108.190                  | 62.271                    | 213.176                   | 57,56                    | 58,60                     | 80,36                     |
| Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân                    | 4.484.485                | 4.555.809                 | 13.137.290                | 101,59                   | 103,17                    | 108,04                    |
| Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài                     | 5.150.051                | 5.305.451                 | 14.563.439                | 103,02                   | 107,04                    | 111,02                    |
| Vốn huy động khác                                   | 136.809                  | 139.482                   | 341.702                   | 101,95                   | 61,99                     | 81,61                     |

**11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý**  
**tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

|                                          | <i>Triệu đồng</i>                      |                                       |                                       |                                                              |                                                           |
|------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|                                          | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm<br>báo cáo | Ước tính<br>tháng 9<br>năm<br>báo cáo | Cộng dồn<br>9 tháng<br>năm<br>báo cáo | 9 tháng năm<br>báo cáo so với<br>kế hoạch năm<br>báo cáo (%) | 9 tháng năm<br>báo cáo so với<br>cùng kỳ<br>năm trước (%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                           | <b>365.649</b>                         | <b>404.754</b>                        | <b>2.613.623</b>                      | <b>61,49</b>                                                 | <b>86,26</b>                                              |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>   | <b>302.955</b>                         | <b>331.616</b>                        | <b>2.217.285</b>                      | <b>62,80</b>                                                 | <b>87,62</b>                                              |
| <b>Vốn cân đối ngân sách tỉnh</b>        | 84.549                                 | 92.754                                | 610.560                               | 67,09                                                        | 109,98                                                    |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>  | 46.567                                 | 50.854                                | 301.318                               | 54,79                                                        | 95,13                                                     |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục ti | 45.546                                 | 48.300                                | 408.398                               | 56,69                                                        | 77,63                                                     |
| Vốn nước ngoài (ODA)                     |                                        |                                       |                                       |                                                              |                                                           |
| Xổ số kiến thiết                         | 172.860                                | 190.562                               | 1.198.327                             | 63,07                                                        | 88,02                                                     |
| Vốn khác                                 |                                        |                                       |                                       |                                                              |                                                           |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>  | <b>62.694</b>                          | <b>73.138</b>                         | <b>396.338</b>                        | <b>55,05</b>                                                 | <b>79,37</b>                                              |
| Vốn cân đối ngân sách huyện              | 62.694                                 | 73.138                                | 396.338                               | 55,05                                                        | 79,37                                                     |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>  | 34.881                                 | 40.193                                | 220.288                               | 44,06                                                        | 66,21                                                     |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu     |                                        |                                       |                                       |                                                              |                                                           |
| Vốn khác                                 |                                        |                                       |                                       |                                                              |                                                           |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>     | -                                      | -                                     | -                                     | -                                                            | -                                                         |
| Vốn cân đối ngân sách xã                 |                                        |                                       |                                       |                                                              |                                                           |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>  |                                        |                                       |                                       |                                                              |                                                           |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu     |                                        |                                       |                                       |                                                              |                                                           |
| Vốn khác                                 |                                        |                                       |                                       |                                                              |                                                           |

**12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước**  
**do địa phương quản lý các quý năm 2024**

|                                         | <i>Triệu đồng</i>                    |                                       |                                       |                              |                          |                           |
|-----------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                         | Thực hiện<br>quý I<br>năm<br>báo cáo | Thực hiện<br>quý II<br>năm<br>báo cáo | Ước tính<br>quý III<br>năm<br>báo cáo | So với cùng kỳ năm trước (%) |                          |                           |
|                                         |                                      |                                       |                                       | Quý I<br>năm<br>báo cáo      | Quý II<br>năm<br>báo cáo | Quý III<br>năm<br>báo cáo |
| <b>TỔNG SỐ</b>                          | <b>742.217</b>                       | <b>783.669</b>                        | <b>1.087.737</b>                      | <b>89,50</b>                 | <b>76,73</b>             | <b>92,24</b>              |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>  | <b>649.160</b>                       | <b>667.166</b>                        | <b>900.959</b>                        | <b>88,20</b>                 | <b>80,15</b>             | <b>93,64</b>              |
| <b>Vốn cân đối ngân sách tỉnh</b>       | <b>171.998</b>                       | <b>187.513</b>                        | <b>251.049</b>                        | <b>102,19</b>                | <b>116,80</b>            | <b>110,94</b>             |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 72.323                               | 90.995                                | 138.000                               | 101,08                       | 73,59                    | 113,54                    |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục t | 150.497                              | 122.199                               | 135.702                               | 71,46                        | 71,40                    | 94,03                     |
| Vốn nước ngoài (ODA)                    |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| Xổ số kiến thiết                        | 326.665                              | 357.454                               | 514.208                               | 96,58                        | 74,80                    | 94,30                     |
| Vốn khác                                |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b> | <b>93.057</b>                        | <b>116.503</b>                        | <b>186.778</b>                        | <b>99,70</b>                 | <b>61,69</b>             | <b>86,01</b>              |
| Vốn cân đối ngân sách huyện             | 93.057                               | 116.503                               | 186.778                               | 99,70                        | 61,69                    | 86,01                     |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 51.582                               | 68.252                                | 100.454                               | 110,01                       | 49,36                    | 68,08                     |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu    |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| Vốn khác                                |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>    | <b>-</b>                             | <b>-</b>                              | <b>-</b>                              | <b>-</b>                     | <b>-</b>                 | <b>-</b>                  |
| Vốn cân đối ngân sách xã                |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu    |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| Vốn khác                                |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |

**13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

|                                                           | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm<br>báo cáo | Ước tính<br>tháng 9<br>năm<br>báo cáo | Cộng dồn<br>9 tháng<br>năm<br>báo cáo | <i>Triệu đồng</i><br>So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |               |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------|
|                                                           |                                        |                                       |                                       | Tháng 9                                              | 9 tháng       |
|                                                           |                                        |                                       |                                       | năm báo cáo                                          | năm báo cáo   |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                            | <b>7.993.814</b>                       | <b>8.185.210</b>                      | <b>70.110.548</b>                     | <b>112,30</b>                                        | <b>111,28</b> |
| Lương thực, thực phẩm                                     | 2.819.166                              | 2.940.930                             | 25.021.499                            | 112,20                                               | 110,29        |
| Hàng may mặc                                              | 380.922                                | 385.269                               | 3.344.990                             | 108,10                                               | 104,64        |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình                  | 530.027                                | 540.466                               | 4.772.763                             | 102,59                                               | 102,58        |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục                                | 76.970                                 | 76.979                                | 673.401                               | 104,61                                               | 102,91        |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                                   | 916.346                                | 917.143                               | 8.018.644                             | 108,23                                               | 113,42        |
| Ô tô các loại                                             | 107.452                                | 110.063                               | 874.568                               | 152,41                                               | 148,40        |
| Phương tiện đi lại<br>(trừ ô tô, kể cả phụ tùng)          | 415.916                                | 429.729                               | 3.625.444                             | 119,64                                               | 116,94        |
| Xăng, dầu các loại                                        | 1.163.734                              | 1.178.313                             | 9.983.815                             | 115,18                                               | 114,94        |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)                           | 186.010                                | 188.902                               | 1.594.148                             | 115,68                                               | 110,17        |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm                          | 1.034.685                              | 1.045.719                             | 9.006.413                             | 112,99                                               | 111,78        |
| Hàng hóa khác                                             | 187.445                                | 193.773                               | 1.693.843                             | 107,83                                               | 108,27        |
| Sửa chữa xe có động cơ, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ | 175.141                                | 177.924                               | 1.501.020                             | 126,73                                               | 115,32        |



#### 14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

|                                                           | <i>Triệu đồng</i>       |                          |                           |                              |                          |                           |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                           | Thực hiện               | Thực hiện                | Ước tính                  | So với cùng kỳ năm trước (%) |                          |                           |
|                                                           | quý I<br>năm<br>báo cáo | quý II<br>năm<br>báo cáo | quý III<br>năm<br>báo cáo | Quý I<br>năm<br>báo cáo      | Quý II<br>năm<br>báo cáo | Quý III<br>năm<br>báo cáo |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                            | <b>23.049.757</b>       | <b>22.995.136</b>        | <b>24.065.656</b>         | <b>112,28</b>                | <b>110,53</b>            | <b>111,04</b>             |
| Lương thực, thực phẩm                                     | 8.312.346               | 8.161.457                | 8.547.696                 | 112,74                       | 108,58                   | 109,62                    |
| Hàng may mặc                                              | 1.123.129               | 1.084.685                | 1.137.176                 | 106,23                       | 101,74                   | 105,95                    |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình                  | 1.628.796               | 1.546.954                | 1.597.012                 | 105,55                       | 100,73                   | 101,48                    |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục                                | 225.773                 | 220.038                  | 227.590                   | 102,72                       | 102,39                   | 103,62                    |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                                   | 2.604.507               | 2.671.510                | 2.742.627                 | 114,52                       | 114,49                   | 111,40                    |
| Ô tô các loại                                             | 256.826                 | 297.215                  | 320.528                   | 139,46                       | 154,23                   | 150,87                    |
| Phương tiện đi lại<br>(trừ ô tô, kể cả phụ tùng)          | 1.157.978               | 1.212.812                | 1.254.654                 | 114,03                       | 118,21                   | 118,48                    |
| Xăng, dầu các loại                                        | 3.234.727               | 3.262.647                | 3.486.441                 | 115,06                       | 115,10                   | 114,68                    |
| Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)                           | 511.709                 | 525.814                  | 556.624                   | 106,08                       | 110,87                   | 113,52                    |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm                          | 2.939.634               | 2.965.269                | 3.101.510                 | 111,85                       | 111,93                   | 111,57                    |
| Hàng hóa khác                                             | 572.994                 | 552.642                  | 568.208                   | 112,22                       | 105,95                   | 106,76                    |
| Sửa chữa xe có động cơ, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ | 481.336                 | 494.094                  | 525.590                   | 112,09                       | 112,42                   | 121,46                    |

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

|                                 | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm báo cáo | Ước tính<br>tháng 9<br>báo cáo | Cộng dồn<br>9 tháng<br>báo cáo | <i>Triệu đồng</i><br>So với cùng kỳ năm trước (%) |               |
|---------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------|---------------|
|                                 |                                     |                                |                                | Tháng 9                                           | 9 tháng       |
|                                 |                                     |                                |                                | năm báo cáo                                       | năm báo cáo   |
| <b>TỔNG SỐ</b>                  | <b>2.166.496</b>                    | <b>2.078.307</b>               | <b>18.808.907</b>              | <b>108,63</b>                                     | <b>110,10</b> |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>1.210.221</b>                    | <b>1.217.225</b>               | <b>10.786.307</b>              | <b>109,53</b>                                     | <b>112,44</b> |
| Dịch vụ lưu trú                 | 33.435                              | 33.698                         | 291.474                        | 114,31                                            | 116,07        |
| Dịch vụ ăn uống                 | 1.176.786                           | 1.183.527                      | 10.494.833                     | 109,40                                            | 112,34        |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>1.595</b>                        | <b>1.611</b>                   | <b>14.014</b>                  | <b>109,35</b>                                     | <b>118,74</b> |
| <b>Dịch vụ khác</b>             | <b>954.680</b>                      | <b>859.471</b>                 | <b>8.008.586</b>               | <b>107,50</b>                                     | <b>107,17</b> |

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác các quý năm 2024**

|                                 | <i>Triệu đồng</i> |                  |                  |                              |               |               |
|---------------------------------|-------------------|------------------|------------------|------------------------------|---------------|---------------|
|                                 | Thực hiện         | Thực hiện        | Ước tính         | So với cùng kỳ năm trước (%) |               |               |
|                                 | quý I             | quý II           | quý III          | Quý I                        | Quý II        | Quý III       |
|                                 | năm               | năm              | năm              | năm                          | năm           | năm           |
|                                 | báo cáo           | báo cáo          | báo cáo          | báo cáo                      | báo cáo       | báo cáo       |
| <b>TỔNG SỐ</b>                  | <b>6.260.955</b>  | <b>6.236.271</b> | <b>6.311.682</b> | <b>112,04</b>                | <b>109,55</b> | <b>108,89</b> |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>3.570.864</b>  | <b>3.581.756</b> | <b>3.633.687</b> | <b>116,33</b>                | <b>111,30</b> | <b>109,94</b> |
| Dịch vụ lưu trú                 | 94.140            | 97.229           | 100.105          | 113,56                       | 118,19        | 116,46        |
| Dịch vụ ăn uống                 | 3.476.724         | 3.484.528        | 3.533.582        | 116,40                       | 111,11        | 109,77        |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>4.616</b>      | <b>4.616</b>     | <b>4.782</b>     | <b>133,27</b>                | <b>116,60</b> | <b>109,19</b> |
| <b>Dịch vụ khác</b>             | <b>2.685.475</b>  | <b>2.649.898</b> | <b>2.673.213</b> | <b>106,78</b>                | <b>107,26</b> | <b>107,48</b> |

## 17. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2024

|                                   | Tháng 9 năm báo cáo so với |                   |                    |                     | Bình quân                                    | Bình quân                                    |
|-----------------------------------|----------------------------|-------------------|--------------------|---------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                   | Kỳ gốc                     | Tháng 9 năm trước | Tháng 12 năm trước | Tháng 8 năm báo cáo | Quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước | 9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>       | <b>116,48</b>              | <b>100,57</b>     | <b>100,32</b>      | <b>99,79</b>        | <b>102,07</b>                                | <b>103,80</b>                                |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống        | 127,71                     | 101,31            | 99,90              | 100,02              | 103,65                                       | 107,16                                       |
| <i>Trong đó:</i> Lương thực       | 136,64                     | 101,28            | 98,80              | 100,11              | 104,39                                       | 110,50                                       |
| Thực phẩm                         | 122,51                     | 101,17            | 100,11             | 100,00              | 102,95                                       | 105,32                                       |
| Ăn uống ngoài gia đình            | 135,65                     | 101,64            | 100,02             | 100,00              | 104,87                                       | 109,74                                       |
| Đồ uống và thuốc lá               | 107,92                     | 100,00            | 100,00             | 100,00              | 100,00                                       | 100,57                                       |
| May mặc, mũ nón và giày dép       | 111,20                     | 100,00            | 100,00             | 100,00              | 100,00                                       | 100,25                                       |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng        | 124,11                     | 101,68            | 100,96             | 100,68              | 102,39                                       | 104,08                                       |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình      | 108,27                     | 100,00            | 100,00             | 100,00              | 100,00                                       | 100,71                                       |
| Thuốc và dịch vụ y tế             | 108,42                     | 107,10            | 107,10             | 100,00              | 107,10                                       | 103,12                                       |
| <i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế     | 110,78                     | 109,16            | 109,16             | 100,00              | 109,16                                       | 103,97                                       |
| Giao thông                        | 103,40                     | 94,38             | 97,53              | 97,40               | 98,52                                        | 101,09                                       |
| Bưu chính viễn thông              | 100,12                     | 100,00            | 100,00             | 100,00              | 100,00                                       | 100,00                                       |
| Giáo dục                          | 104,13                     | 100,00            | 100,00             | 100,00              | 100,27                                       | 100,46                                       |
| <i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục | 102,88                     | 100,00            | 100,00             | 100,00              | 100,18                                       | 100,24                                       |
| Văn hoá, giải trí và du lịch      | 99,92                      | 100,00            | 100,00             | 100,00              | 100,00                                       | 99,97                                        |
| Hàng hóa và dịch vụ khác          | 121,12                     | 105,30            | 105,17             | 100,02              | 105,57                                       | 105,26                                       |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>            | <b>201,18</b>              | <b>137,55</b>     | <b>127,35</b>      | <b>101,58</b>       | <b>136,15</b>                                | <b>128,69</b>                                |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>        | <b>108,56</b>              | <b>103,59</b>     | <b>101,95</b>      | <b>98,31</b>        | <b>106,24</b>                                | <b>106,56</b>                                |

**18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

|                               | <i>Triệu đồng</i>                     |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
|-------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|                               | Ước tính<br>tháng 9<br>năm<br>báo cáo | Ước tính<br>9 tháng<br>năm<br>báo cáo | Tháng 9<br>năm báo cáo<br>so với tháng<br>trước (%) | Tháng 9<br>năm báo cáo<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) | 9 tháng<br>năm báo cáo<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                | <b>411.185</b>                        | <b>4.469.881</b>                      | <b>95,25</b>                                        | <b>106,86</b>                                             | <b>122,29</b>                                             |
| <b>Vận tải hành khách</b>     | <b>153.662</b>                        | <b>2.180.391</b>                      | <b>88,49</b>                                        | <b>104,18</b>                                             | <b>140,71</b>                                             |
| Đường sắt                     |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường biển                    |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường thủy nội địa            | 81                                    | 732                                   | 98,36                                               | 111,76                                                    | 106,62                                                    |
| Đường bộ                      | 153.581                               | 2.179.659                             | 88,49                                               | 104,17                                                    | 140,72                                                    |
| Hàng không                    |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>       | <b>241.239</b>                        | <b>2.142.556</b>                      | <b>99,76</b>                                        | <b>109,16</b>                                             | <b>109,38</b>                                             |
| Đường sắt                     |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường biển                    |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường thủy nội địa            |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường bộ                      | 241.239                               | 2.142.556                             | 99,76                                               | 109,16                                                    | 109,38                                                    |
| Hàng không                    |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| <b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>14.174</b>                         | <b>127.975</b>                        | <b>100,41</b>                                       | <b>99,81</b>                                              | <b>99,93</b>                                              |
| <b>Bru chính. chuyển phát</b> | <b>2.111</b>                          | <b>18.960</b>                         | <b>99,74</b>                                        | <b>100,99</b>                                             | <b>101,13</b>                                             |

**19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024***Triệu đồng*

|                               | Thực hiện<br>quý I năm<br>báo cáo | Ước tính<br>quý II năm<br>báo cáo | Ước tính<br>quý III năm<br>báo cáo | So với cùng kỳ năm trước (%) |                       |                        |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                               |                                   |                                   |                                    | Quý I năm<br>báo cáo         | Quý II năm<br>báo cáo | Quý III năm<br>báo cáo |
| <b>TỔNG SỐ</b>                | <b>1.861.621</b>                  | <b>1.348.567</b>                  | <b>1.259.692</b>                   | <b>126,60</b>                | <b>126,06</b>         | <b>112,99</b>          |
| <b>Vận tải hành khách</b>     | <b>1.105.145</b>                  | <b>588.286</b>                    | <b>486.959</b>                     | <b>142,63</b>                | <b>158,47</b>         | <b>120,67</b>          |
| Đường sắt                     |                                   |                                   |                                    |                              |                       |                        |
| Đường biển                    |                                   |                                   |                                    |                              |                       |                        |
| Đường thủy nội địa            | 242                               | 246                               | 244                                | 93,51                        | 115,86                | 113,28                 |
| Đường bộ                      | 1.104.903                         | 588.040                           | 486.715                            | 142,64                       | 158,50                | 120,68                 |
| Hàng không                    |                                   |                                   |                                    |                              |                       |                        |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>       | <b>706.960</b>                    | <b>711.578</b>                    | <b>724.017</b>                     | <b>109,32</b>                | <b>109,54</b>         | <b>109,29</b>          |
| Đường sắt                     |                                   |                                   |                                    |                              |                       |                        |
| Đường biển                    |                                   |                                   |                                    |                              |                       |                        |
| Đường thủy nội địa            |                                   |                                   |                                    |                              |                       |                        |
| Đường bộ                      | 706.960                           | 711.578                           | 724.017                            | 109,32                       | 109,54                | 109,29                 |
| Hàng không                    |                                   |                                   |                                    |                              |                       |                        |
| <b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>43.200</b>                     | <b>42.395</b>                     | <b>42.380</b>                      | <b>101,10</b>                | <b>99,20</b>          | <b>99,48</b>           |
| <b>Bưu chính, chuyển phát</b> | <b>6.316</b>                      | <b>6.307</b>                      | <b>6.337</b>                       | <b>101,72</b>                | <b>100,65</b>         | <b>101,04</b>          |

## 20. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2024

|                                           | Ước tính<br>tháng 9<br>năm<br>báo cáo | Ước tính<br>9 tháng<br>năm<br>báo cáo | Tháng 9<br>năm báo cáo<br>so với tháng<br>trước (%) | Tháng 9<br>năm báo cáo<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) | 9 tháng<br>năm báo cáo<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|-------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                      |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>           | <b>2.795</b>                          | <b>30.002</b>                         | <b>93,21</b>                                        | <b>104,06</b>                                             | <b>123,72</b>                                             |
| Đường sắt                                 |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường biển                                |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường thủy nội địa                        | 6                                     | 53                                    | 97,71                                               | 112,73                                                    | 100,31                                                    |
| Đường bộ                                  | 2.789                                 | 29.949                                | 93,20                                               | 104,05                                                    | 123,77                                                    |
| Hàng không                                |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b> | <b>166.127</b>                        | <b>1.445.851</b>                      | <b>99,22</b>                                        | <b>98,72</b>                                              | <b>114,68</b>                                             |
| Đường sắt                                 |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường biển                                |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường thủy nội địa                        | 7                                     | 61                                    | 97,88                                               | 113,92                                                    | 111,77                                                    |
| Đường bộ                                  | 166.120                               | 1.445.790                             | 99,22                                               | 98,72                                                     | 114,68                                                    |
| Hàng không                                |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                        |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>          | <b>1.709</b>                          | <b>15.184</b>                         | <b>99,65</b>                                        | <b>110,98</b>                                             | <b>109,49</b>                                             |
| Đường sắt                                 |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường biển                                |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường thủy nội địa                        |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường bộ                                  | 1.709                                 | 15.184                                | 99,65                                               | 110,98                                                    | 109,49                                                    |
| Hàng không                                |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>     | <b>130.169</b>                        | <b>1.153.906</b>                      | <b>99,81</b>                                        | <b>111,32</b>                                             | <b>109,60</b>                                             |
| Đường sắt                                 |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường biển                                |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường thủy nội địa                        |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường bộ                                  | 130.169                               | 1.153.906                             | 99,81                                               | 111,32                                                    | 109,60                                                    |
| Hàng không                                |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |

## 21. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

|                                           | Thực hiện<br>quý I<br>năm<br>báo cáo | Thực hiện<br>quý II<br>năm<br>báo cáo | Ước tính<br>quý III<br>năm<br>báo cáo | So với cùng kỳ năm trước (%) |                          |                           |
|-------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                           |                                      |                                       |                                       | Quý I<br>năm<br>báo cáo      | Quý II<br>năm<br>báo cáo | Quý III<br>năm<br>báo cáo |
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                      |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>           | <b>12.534</b>                        | <b>9.027</b>                          | <b>8.442</b>                          | <b>118,42</b>                | <b>138,97</b>            | <b>117,72</b>             |
| Đường sắt                                 |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| Đường biển                                |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| Đường thủy nội địa                        | 18                                   | 18                                    | 18                                    | 79,10                        | 116,34                   | 114,77                    |
| Đường bộ                                  | 12.516                               | 9.009                                 | 8.424                                 | 118,51                       | 139,02                   | 117,73                    |
| Hàng không                                |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b> | <b>489.949</b>                       | <b>468.505</b>                        | <b>487.397</b>                        | <b>112,65</b>                | <b>124,16</b>            | <b>108,66</b>             |
| Đường sắt                                 |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| Đường biển                                |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| Đường thủy nội địa                        | 20                                   | 21                                    | 20                                    | 102,71                       | 117,77                   | 115,84                    |
| Đường bộ                                  | 489.929                              | 468.485                               | 487.376                               | 112,65                       | 124,16                   | 108,66                    |
| Hàng không                                |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                        |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>          | <b>5.009</b>                         | <b>5.044</b>                          | <b>5.132</b>                          | <b>109,15</b>                | <b>109,50</b>            | <b>109,80</b>             |
| Đường sắt                                 |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| Đường biển                                |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| Đường thủy nội địa                        |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| Đường bộ                                  | 5.009                                | 5.044                                 | 5.132                                 | 109,15                       | 109,50                   | 109,80                    |
| Hàng không                                |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>     | <b>380.122</b>                       | <b>383.258</b>                        | <b>390.525</b>                        | <b>109,22</b>                | <b>109,39</b>            | <b>110,18</b>             |
| Đường sắt                                 |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| Đường biển                                |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| Đường thủy nội địa                        |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |
| Đường bộ                                  | 380.122                              | 383.258                               | 390.525                               | 109,22                       | 109,39                   | 110,18                    |
| Hàng không                                |                                      |                                       |                                       |                              |                          |                           |



## 22. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 năm 2024

|                                                         | Sơ bộ<br>kỳ<br>báo cáo | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối kỳ<br>báo cáo | Kỳ báo cáo<br>so với<br>kỳ<br>trước (%) | Kỳ báo cáo<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước (%) | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối kỳ<br>báo cáo<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|---------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tai nạn giao thông</b>                               |                        |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                     |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)                           | 30                     | 311                                              | 130,43                                  | 125,00                                           | 142,66                                                                              |
| Đường bộ                                                | 30                     | 311                                              | 130,43                                  | 125,00                                           | 142,66                                                                              |
| Đường sắt                                               |                        |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                     |
| Đường thủy                                              |                        |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                     |
| Số người chết (Người)                                   | 26                     | 182                                              | 173,33                                  | 136,84                                           | 92,39                                                                               |
| Đường bộ                                                | 26                     | 182                                              | 173,33                                  | 136,84                                           | 92,39                                                                               |
| Đường sắt                                               |                        |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                     |
| Đường thủy                                              |                        |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                     |
| Số người bị thương (Người)                              | 15                     | 193                                              | 136,36                                  | 187,50                                           | 350,91                                                                              |
| Đường bộ                                                | 15                     | 193                                              | 136,36                                  | 187,50                                           | 350,91                                                                              |
| Đường sắt                                               |                        |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                     |
| Đường thủy                                              |                        |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                     |
| <b>Cháy, nổ</b>                                         |                        |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                     |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ)                                     | -                      | 17                                               | -                                       | -                                                | 283,33                                                                              |
| Số người chết (Người)                                   | -                      | -                                                | -                                       | -                                                | -                                                                                   |
| Số người bị thương (Người)                              | -                      | -                                                | -                                       | -                                                | -                                                                                   |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính<br>(Triệu đồng) | -                      | 112                                              |                                         | 0,00                                             | 2,18                                                                                |

**23. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024**

|                                | Đơn vị<br>tính | Quý I<br>năm báo cáo | Quý II<br>năm báo cáo | Quý III<br>năm báo cáo |
|--------------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tai nạn giao thông</b>      |                |                      |                       |                        |
| Tổng số vụ tai nạn giao thông  | Vụ             | 125                  | 108                   | 78                     |
| Đường bộ                       | "              | 125                  | 108                   | 78                     |
| Đường sắt                      | "              |                      |                       |                        |
| Đường thủy                     | "              |                      |                       |                        |
| Số người chết                  | Người          | 62                   | 68                    | 52                     |
| Đường bộ                       | "              | 62                   | 68                    | 52                     |
| Đường sắt                      | "              |                      |                       |                        |
| Đường thủy                     | "              |                      |                       |                        |
| Số người bị thương             | Người          | 87                   | 64                    | 42                     |
| Đường bộ                       | "              | 87                   | 64                    | 42                     |
| Đường sắt                      | "              |                      |                       |                        |
| Đường thủy                     | "              |                      |                       |                        |
| <b>Cháy, nổ</b>                |                |                      |                       |                        |
| Số vụ cháy, nổ                 | Vụ             | 4                    | 11                    | 2                      |
| Số người chết                  | Người          | -                    | -                     | -                      |
| Số người bị thương             | "              | -                    | -                     | -                      |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại | Triệu đồng     | 58                   | 53                    | 1                      |

## 24. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

|                                            | Dự toán<br>năm 2024 | Ước tháng<br>9/2024<br>(triệu đồng) | Cộng dồn<br>9 tháng<br>2024<br>(triệu đồng) | Ước thực hiện 9 tháng<br>đầu năm 2024 so với |                             |
|--------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|
|                                            |                     |                                     |                                             | Dự toán<br>(%)                               | Cùng kỳ<br>năm<br>trước (%) |
| <b>A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b> | <b>11.100.000</b>   | <b>697.000</b>                      | <b>9.330.759</b>                            | <b>84,06</b>                                 | <b>114,58</b>               |
| <b>I Thu nội địa</b>                       | <b>9.900.000</b>    | <b>577.000</b>                      | <b>7.972.563</b>                            | <b>80,53</b>                                 | <b>113,75</b>               |
| 1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước             | 345.000             | 20.000                              | 218.886                                     | 63,45                                        | 94,78                       |
| 1.1 Thu từ DNNN trung ương                 | 280.000             | 18.000                              | 168.576                                     | 60,21                                        | 87,69                       |
| 1.2 Thu từ DNNN địa phương                 | 65.000              | 2.000                               | 50.310                                      | 77,40                                        | 130,00                      |
| 2 Thu từ DN có vốn ĐTNN                    | 1.473.000           | 60.000                              | 1.400.404                                   | 95,07                                        | 125,28                      |
| 3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh          | 2.100.000           | 100.590                             | 1.678.913                                   | 79,95                                        | 131,55                      |
| 4 Lệ phí trước bạ                          | 455.000             | 34.000                              | 296.545                                     | 65,17                                        | 100,45                      |
| 5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp         | 20.000              | 1.800                               | 18.111                                      | 90,56                                        | 103,13                      |
| 6 Thuế thu nhập cá nhân                    | 1.230.000           | 87.100                              | 912.586                                     | 74,19                                        | 106,83                      |
| 7 Thuế bảo vệ môi trường                   | 415.000             | 35.000                              | 311.413                                     | 75,04                                        | 112,07                      |
| 8 Thu phí, lệ phí                          | 451.000             | 46.000                              | 455.574                                     | 101,01                                       | 122,97                      |
| 9 Thu tiền sử dụng đất                     | 1.050.000           | 60.000                              | 623.566                                     | 59,39                                        | 104,39                      |
| 10 Thu tiền thuê đất                       | 200.000             | 10.000                              | 137.914                                     | 68,96                                        | 177,25                      |
| 11 Thu tiền cấp quyền KTKS                 | 22.000              | 1.500                               | 20.539                                      | 93,36                                        | 114,69                      |
| 12 Thu khác ngân sách                      | 235.000             | 20.910                              | 240.106                                     | 102,17                                       | 113,42                      |
| 13 Các khoản thu tại xã                    | 2.000               | 100                                 | 1.618                                       | 80,90                                        | 124,75                      |
| 14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế        | 2.000               | 0                                   | 4.071                                       | 203,55                                       | 153,68                      |
| 15 Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết       | 1.900.000           | 100.000                             | 1.652.317                                   | 86,96                                        | 99,56                       |
| <b>II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b> | <b>1.200.000</b>    | <b>120.000</b>                      | <b>1.358.196</b>                            | <b>113,18</b>                                | <b>119,68</b>               |

## 25. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

|                                                                                                                                                                                               | Dự toán<br>năm 2024 | Ước tháng<br>9/2024<br>(triệu đồng) | Cộng dồn<br>9 tháng 2024<br>(triệu đồng) | Ước thực hiện 9 tháng<br>đầu năm 2024 so với |                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|
|                                                                                                                                                                                               |                     |                                     |                                          | Dự toán<br>(%)                               | Cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |
| <b>TỔNG CHI (A+B)</b>                                                                                                                                                                         | <b>11.169.584</b>   | <b>908.769</b>                      | <b>7.696.071</b>                         | <b>68,90</b>                                 | <b>108,00</b>               |
| <b>A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                     | <b>10.299.041</b>   | <b>794.805</b>                      | <b>6.571.072</b>                         | <b>63,80</b>                                 | <b>107,95</b>               |
| <b>I Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                | <b>3.530.122</b>    | <b>237.775</b>                      | <b>2.369.182</b>                         | <b>67,11</b>                                 | <b>95,98</b>                |
| 1 Chi đầu tư XDCB                                                                                                                                                                             | 3.530.122           | 235.575                             | 2.237.382                                | 63,38                                        | 102,10                      |
| Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | 0                   | 2.200                               | 131.800                                  | 0,00                                         | 47,57                       |
| <b>II Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                    | <b>6.544.897</b>    | <b>532.030</b>                      | <b>4.157.694</b>                         | <b>63,53</b>                                 | <b>115,44</b>               |
| 1 Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                                                       | 833.354             | 60.010                              | 303.665                                  | 36,44                                        | 86,36                       |
| 2 Sự nghiệp môi trường                                                                                                                                                                        | 136.026             | 11.050                              | 60.114                                   | 44,19                                        | 110,35                      |
| 3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                       | 2.702.994           | 220.510                             | 1.850.068                                | 68,45                                        | 121,94                      |
| 4 Chi sự nghiệp Y tế                                                                                                                                                                          | 536.647             | 33.988                              | 311.867                                  | 58,11                                        | 128,76                      |
| 5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin                                                                                                                                                             | 113.942             | 8.990                               | 71.034                                   | 62,34                                        | 113,51                      |
| 6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình                                                                                                                                                        | 76.409              | 6.030                               | 43.019                                   | 56,30                                        | 194,32                      |
| 7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                                                                                                                                              | 39.124              | 3.260                               | 24.246                                   | 61,97                                        | 135,87                      |
| 8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                                                                                                                                                         | 35.049              | 2.830                               | 14.013                                   | 39,98                                        | 109,43                      |
| 9 Chi đảm bảo xã hội                                                                                                                                                                          | 497.168             | 33.930                              | 354.764                                  | 71,36                                        | 107,36                      |
| 10 Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                     | 1.098.525           | 116.482                             | 840.439                                  | 76,51                                        | 118,68                      |
| 11 Chi An ninh quốc phòng                                                                                                                                                                     | 414.540             | 34.550                              | 278.206                                  | 67,11                                        | 103,71                      |
| 12 Chi khác ngân sách                                                                                                                                                                         | 61.119              | 400                                 | 6.259                                    | 10,24                                        | 45,33                       |
| <b>III Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                             | <b>1.100</b>        | <b>0</b>                            | <b>492</b>                               | <b>44,72</b>                                 | <b>144,84</b>               |
| <b>IV Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương</b>                                                                                                                                         | <b>1.000</b>        | <b>0</b>                            | <b>0</b>                                 | <b>0,00</b>                                  | <b>0,00</b>                 |
| <b>V Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                   | <b>213.870</b>      | <b>25.000</b>                       | <b>40.381</b>                            | <b>18,88</b>                                 | <b>287,57</b>               |
| <b>VI Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                | <b>8.052</b>        | <b>0</b>                            | <b>0</b>                                 | <b>0,00</b>                                  | <b>0,00</b>                 |
| <b>VII Chi trả nợ gốc</b>                                                                                                                                                                     |                     | <b>0</b>                            | <b>3.324</b>                             | <b>0,00</b>                                  | <b>107,63</b>               |
| <b>B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</b>                                                                                                                                              | <b>870.543</b>      | <b>113.964</b>                      | <b>1.124.999</b>                         | <b>129,23</b>                                | <b>108,33</b>               |

## 26. Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài 9 tháng năm 2024

### + *Cấp phép mới*

|                                                      | Số dự án<br>(dự án) | Số vốn<br>đăng ký<br>(triệu USD) | % so cùng kỳ  |                   |
|------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|---------------|-------------------|
|                                                      |                     |                                  | Số<br>dự án   | Số vốn<br>đăng ký |
| <b>Tổng số</b>                                       | <b>26</b>           | <b>147,1</b>                     | <b>113,04</b> | <b>69,68</b>      |
| <b><i>Phân theo ngành kinh tế</i></b>                |                     |                                  |               |                   |
| Nông, lâm nghiệp, thủy sản                           |                     |                                  |               |                   |
| Công nghiệp                                          | 25                  | 147,0                            | 113,64        | 71,66             |
| Xây dựng                                             |                     |                                  |               |                   |
| Thương mại                                           |                     |                                  |               |                   |
| Vận tải kho bãi                                      |                     |                                  |               |                   |
| Dịch vụ khác                                         | 1                   | 0,1                              | 100,00        | 2,02              |
| <b><i>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</i></b> |                     |                                  |               |                   |
| Anguilla                                             |                     |                                  |               |                   |
| Hàn Quốc                                             | 1                   | 15,0                             | 50,00         | 75,00             |
| Hồng Kông                                            | 4                   | 9,5                              | 80,00         | 9,84              |
| Singapore                                            | 1                   | 7,0                              | 50,00         | 100,00            |
| Trung Quốc                                           | 15                  | 84,8                             | 115,38        | 112,29            |
| British Virgin Islands                               | 1                   | 3,0                              |               |                   |
| Thái Lan                                             | 2                   | 20,6                             |               |                   |
| Hoa Kỳ                                               | 1                   | 4,0                              |               |                   |
| Samoa                                                | 1                   | 3,2                              |               |                   |

### + *Bổ sung vốn*

|                                                      | Số dự án<br>(dự án) | Số vốn<br>bổ sung<br>(triệu USD) | % so cùng kỳ |                   |
|------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|--------------|-------------------|
|                                                      |                     |                                  | Số dự án     | Số vốn<br>bổ sung |
| <b>Tổng số</b>                                       | <b>17</b>           | <b>147,1</b>                     | <b>56,67</b> | <b>32,90</b>      |
| <b><i>Phân theo ngành kinh tế</i></b>                |                     |                                  |              |                   |
| Nông, lâm nghiệp, thủy sản                           |                     |                                  |              |                   |
| Công nghiệp                                          | 17                  | 147,0                            | 56,67        | 32,88             |
| Xây dựng                                             |                     |                                  |              |                   |
| Thương mại                                           |                     |                                  |              |                   |
| Vận tải kho bãi                                      |                     |                                  |              |                   |
| Dịch vụ khác                                         |                     |                                  |              |                   |
| <b><i>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</i></b> |                     |                                  |              |                   |
| Trung Quốc                                           | 5                   | 53,5                             | 41,67        | 13,96             |
| Hồng Kông                                            | 4                   | 50,2                             | 66,67        | 193,08            |
| Hàn Quốc                                             | 3                   | 2,8                              | 100,00       | 75,71             |
| Singapore                                            | 1                   | 2,0                              |              |                   |
| Đức                                                  | 1                   | 4,5                              |              |                   |
| Anguilla                                             | 1                   | 4,0                              |              |                   |
| Việt Nam, Trung Quốc                                 | 1                   | 0,0                              |              |                   |

## 27. Doanh nghiệp thành lập mới, tạm ngừng và giải thể

|                                                       | Quý<br>III/2024 | Lũy kế đến thời<br>điểm báo cáo<br>(9 tháng<br>năm 2024) | So sánh<br>Quý III<br>2024/2023 (%) | Lũy kế đến<br>thời điểm<br>báo cáo so với<br>cùng kỳ (%) |
|-------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN)            | 197             | 597                                                      | 115,88                              | 92,56                                                    |
| 2. Vốn đăng ký (triệu đồng)                           | 3.521.860       | 6.344.222                                                | 281,87                              | 132,02                                                   |
| 3. Lao động (người)                                   | 1.708           | 6.149                                                    | 91,34                               | 86,67                                                    |
| 4. Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (tr.đ)        | 3.571           | 10.627                                                   | 48,58                               | 142,63                                                   |
| 5. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)           | 14              | 107                                                      | 140,00                              | 102,88                                                   |
| 6. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (DN) | -3              | 204                                                      | -6,38                               | 76,69                                                    |
| 7. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN)        | 32              | 103                                                      | 114,29                              | 99,04                                                    |

**28. Một số chỉ tiêu về huy động vốn và dư nợ tín dụng tháng 9/2024**

|                                                                     | Thực hiện<br>tháng 12/2023<br>(tỷ đồng) | Ước tháng<br>9/2024<br>(tỷ đồng) | Tăng/giam<br>tháng 9/2024 so<br>tháng 12/2023<br>(%) |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>I Vốn huy động</b>                                               | <b>66.381</b>                           | <b>70.350</b>                    | <b>6,0</b>                                           |
| <i>Trong đó: huy động trên 12 tháng</i>                             | <i>5.908</i>                            | <i>5.400</i>                     | <i>-8,6</i>                                          |
| <b>II Tổng dư nợ</b>                                                | <b>98.345</b>                           | <b>104.200</b>                   | <b>6,0</b>                                           |
| 1 Dư nợ ngắn hạn                                                    | 73.091                                  | 77.500                           | 6,0                                                  |
| 2 Dư nợ trung và dài hạn                                            | 25.254                                  | 26.700                           | 5,7                                                  |
| 3 Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ (%)                                | 0,83                                    | 1,70                             |                                                      |
| <b>III Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn</b> | <b>21.216</b>                           | <b>8.401</b>                     |                                                      |
| 1 Cho vay nông nghiệp nông thôn                                     | 9.971                                   | 5.487                            |                                                      |
| 2 Cho vay xuất khẩu                                                 | 1.554                                   | 810                              |                                                      |
| 3 Cho vay Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ                            | 9.691                                   | 2.104                            |                                                      |